

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH**

HUỲNH THANH NHÃ

**PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2020**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 62.34.05.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP Hồ Chí Minh - Năm 2008

**Danh mục công trình của tác giả đã công bố
có liên quan đến luận án**

Công trình hoàn thành tại Trường Đại học Kinh Tế TP Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học:

PGS. TS Phước Minh Hiệp

TS Nguyễn Thanh Hội

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại Trường Đại học Kinh Tế TP Hồ Chí Minh

Vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm luận án tại:

Thư viện Quốc gia

Thư viện Trường Đại học Kinh Tế TP Hồ Chí Minh

1. Huỳnh Thanh Nha (2004), *Privatization in Can Tho – Economic development preview* – No 23, June 2004.

2. Huỳnh Thanh Nha (2007), *Developments of Some Asian Industrial Parks and Lessons for Vietnam – Economic development preview* – No 10, September 2007.

3. Huỳnh Thanh Nhã (2007), *Đảm bảo môi trường sinh thái trong phát triển khu công nghiệp sau khi Việt Nam gia nhập WTO* – Tạp chí phát triển kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh – trang 17, tháng 11/2007.

4. Huỳnh Thanh Nhã (2008), *Đời sống và việc làm của người lao động tại các khu công nghiệp Cần Thơ* – Tạp chí kinh tế và dự báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư – trang 30, tháng 03/2008.

5. Huỳnh Thanh Nhã (2008), *Phát triển khu công nghiệp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long Thực trạng và giải pháp* – Kỷ yếu hội thảo khoa học Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất khu vực Đồng bằng sông Cửu long triển vọng và thách thức – Tạp chí Cộng Sản và Tỉnh ủy Long An – trang 120, tháng 03/2008.

6. Huỳnh Thanh Nhã (2008), *Kinh nghiệm trong huy động vốn đầu tư để phát triển khu công nghiệp của TP Cần Thơ* – Tạp chí phát triển kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh – trang 50, tháng 05/2008.

7. Huỳnh Thanh Nhã (2008), *Những kinh nghiệm bước đầu trong phát triển khu công nghiệp Thành phố Cần Thơ* – Tạp chí kinh tế và dự báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư – trang 30, tháng 05/2008.

8. Huỳnh Thanh Nhã (2008), *Vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình phát triển các khu công nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long* – Kỷ yếu hội thảo khoa học Bảo vệ môi trường ở Đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa – Tạp chí Cộng Sản và Thành ủy Cần Thơ – Trang 1, tháng 09/2008.

công nghệ tiên tiến, thu hút và đào tạo được một lượng lớn đội ngũ lao động có chuyên môn, trình độ cao.

Phát triển các KCN đóng vai trò rất quan trọng trong tiến trình CNH, HDH của địa phương nói riêng và cả nước nói chung. TP Cần Thơ với xu thế là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học và công nghệ của vùng ĐBSCL, đang tập trung phần đầu trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương trước năm 2010 và trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020, với xu thế ấy không thể tách rời với sự hình thành và phát triển các KCN tập trung.

Với quan điểm nhất quán xuyên suốt, Đảng ta đã khẳng định: “*Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, ổn định xã hội với bảo vệ và cải thiện môi trường theo hướng phát triển bền vững*”. Do đó, với mong muốn góp phần hoàn thiện công tác phát triển các KCN của TP Cần Thơ, luận án đã tập trung nghiên cứu, phân tích để tìm ra giải pháp “*Phát triển KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020*” dựa trên cơ sở phát triển cân đối, hài hòa giữa 3 trụ cột chính về kinh tế, xã hội và môi trường.

Với tầm quan trọng đó, luận án đã thực hiện một số nội dung cơ bản sau:

– Giúp người đọc hệ thống lại các khái niệm liên quan đến KCN, đến lịch sử hình thành và phát triển các KCN trên thế giới và Việt Nam, từ đó rút ra được những bài học kinh nghiệm quý báu trong quá trình phát triển các KCN đối với vai trò trung tâm vùng ĐBSCL của TP Cần Thơ;

– Đánh giá thực trạng quá trình phát triển các KCN của TP Cần Thơ với những đặc trưng của miền sông nước, từ đó rút ra những thành công, những tồn tại hạn chế và tìm ra những nguyên nhân gây nên những tồn tại hạn chế trong quá trình phát triển các KCN của TP Cần Thơ;

– Đề ra các giải pháp phát triển các KCN của TP Cần Thơ, trên cơ sở khắc phục các nguyên nhân gây nên những tồn tại hạn chế và định hướng, mục tiêu phát triển các KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020.

Trên cơ sở khoa học và thực tiễn về phát triển các KCN trên Thế giới và ở Việt Nam, kết hợp với nhu cầu phát triển KCN của TP Cần Thơ, luận án có thể mở rộng để vận dụng cho các địa phương khác trong vùng ĐBSCL.

Với những giải pháp mang tính cơ bản, tác giả hy vọng luận án sẽ đóng góp tích cực vào quá trình phát triển các KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020 theo hướng bền vững, hài hòa giữa 3 mặt lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Để thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HDH phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng ta đã lựa chọn con đường rút ngắn, thực hiện đi tắt, đón đầu bằng nhiều phương thức khác nhau, trong đó, phát triển các KCN là một phương thức rất quan trọng. Phương thức này cho phép khai thác tốt nhất các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các nguồn nhân lực; thu hút sử dụng vốn, khoa học - công nghệ, trình độ tổ chức, quản lý,... của thế giới vào quá trình sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Cần Thơ là tỉnh vừa mới được chuyển thành Thành phố trực thuộc Trung Ương, để có thể đi tắt đón đầu, kích thích thu hút vốn đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, thì việc phát triển các KCN chính là động lực để tạo nên những “*cú hích*” của đô thị mới. Với lý do đó, đề tài “*Phát triển khu công nghiệp Thành phố Cần Thơ đến năm 2020*” là cần thiết, nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN, từng bước hoàn thiện hoạt động Ban Quản lý KCN và góp phần đưa TP Cần Thơ sớm trở thành trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của vùng ĐBSCL.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Hệ thống hóa các mô hình phát triển KCN, KCX của một số nước trên Thế giới và một số tỉnh, thành ở Việt nam, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm, đề xuất các giải pháp phát triển các KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020, trong mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường với những nét đặc trưng của TP Cần Thơ, trung tâm của vùng ĐBSCL.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình phát triển các KCN của TP Cần Thơ.

Phạm vi nghiên cứu của luận án là hoạt động của các DN trong KCN và Ban Quản lý KCN của TP Cần Thơ.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, giúp tác giả có một tầm nhìn toàn diện, một quan điểm đánh giá khách quan, một tư duy nghiên cứu khoa học xuyên suốt từ cách đặt vấn đề đến việc tập hợp số liệu phân tích đánh giá vấn đề và cuối cùng là việc đề ra giải pháp.

Phương pháp chuyên gia kết hợp với phương pháp định tính và phương pháp phỏng vấn trực tiếp, thống kê tổng hợp giúp tác giả thu thập và tập hợp số liệu điều tra thống kê.

Phương pháp thống kê, xử lý số liệu qua phần mềm Excel, SPSS từ số liệu thu thập được, giúp tác giả tổng hợp được tình hình hoạt động của các DN trong KCN TP Cần Thơ.

Phương pháp so sánh phân tích từ những số liệu đã được tập hợp và qua xử lý giúp tác giả phân tích đánh giá trên các mặt hoạt động của KCN TP Cần Thơ, rút ra những nhận xét cần thiết và đề xuất những giải pháp trong thời gian tới.

5. Nguồn dữ liệu nghiên cứu

Nguồn dữ liệu thứ cấp: được thu thập chủ yếu thông qua các báo cáo của các Ban quản lý KCN, KCX của các tỉnh, thành, Vụ Quản lý KCN, KCX - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Nguồn dữ liệu sơ cấp: được thu thập thông qua chọn mẫu phỏng vấn trực tiếp tất cả các DN hoạt động trong các KCN của TP Cần Thơ bằng bảng câu hỏi tự thiết kế.

6. Những điểm mới và đóng góp của luận án

Từ phân tích thực tiễn quá trình phát triển các KCN, KCX ở một số nước Đông Nam Á và một số tỉnh, thành ở Việt Nam, luận án đã rút ra những bài học kinh nghiệm về thành công, về thất bại, kết hợp với việc xác định vị trí, vai trò của TP Cần Thơ đối với vùng ĐBSCL, để xác định nhu cầu phát triển các KCN của TP Cần Thơ trong giai đoạn CNH, HĐH đất nước.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng quá trình hoạt động các KCN của TP Cần Thơ với những nét đặc thù của Thành phố đồng bằng gắn với vùng sông nước. Luận án đã phân tích, tổng hợp những bất cập để đề xuất các giải pháp phát triển KCN của TP Cần Thơ theo hướng gắn liền giữa tăng trưởng kinh tế với ổn định phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh các giải pháp đề xuất, luận án đã kiến nghị một số vấn đề cần thực hiện đối với các cơ quan Trung Ương, chính quyền địa phương và các DN, nhằm tạo môi trường thuận lợi, hoàn thiện trong phát triển các KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020.

7. Kết cấu nội dung luận án

Luận án có 164 trang, 25 bảng, 23 phụ lục, biểu đồ, 95 danh mục tài liệu tham khảo. Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, nội dung luận án được chia làm 3 chương:

Chương I: Nhu cầu phát triển KCN của TP Cần Thơ và những bài học kinh nghiệm phát triển KCN;

Chương II: Đánh giá thực trạng quá trình phát triển các KCN của TP Cần Thơ trong thời gian qua;

Chương III: Các giải pháp phát triển KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020.

3.4.3. Đối với các doanh nghiệp

– Không nên chỉ vì mục tiêu lợi nhuận mà làm tổn hại đến môi trường sống của thế hệ mai sau, cần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đối với tập thể cán bộ nhân viên trong toàn DN.

– Cần nâng cao trách nhiệm giải quyết chỗ ở cho người lao động, nhằm góp phần chăm sóc sức khỏe của công nhân, ổn định tình hình trật tự, an ninh xã hội và tạo sự gắn kết lâu dài giữa người lao động với DN .

– Chủ động phối hợp với các cơ sở đào tạo để sớm có kế hoạch đăng ký đào tạo lao động với trình độ tay nghề chuyên môn cụ thể, kết hợp với việc tham gia vào quá trình đào tạo và tuyển chọn lao động có trình độ chuyên môn theo đúng yêu cầu.

3.5. Kết luận chương III

Trong quá trình CNH, HĐH đất nước, TP Cần Thơ được giao trọng trách quan trọng, là động lực của vùng kinh tế trọng điểm phía Tây Nam Bộ; là trung tâm công nghiệp, trung tâm thương mại - dịch vụ, du lịch; trung tâm giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ; trung tâm y tế và văn hóa, là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế; là địa bàn trọng điểm giữ vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh của vùng ĐBSCL và của cả nước. Với những thành công lẫn thất bại trong quá trình phát triển các KCN trên Thế giới và một số tỉnh, thành ở Việt Nam, cho thấy, yếu tố tăng trưởng kinh tế chỉ là điều kiện cần, còn yếu tố phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái là điều kiện đủ để đảm bảo phát triển bền vững các KCN. Chúng ta không thể chấp nhận phát triển các KCN chỉ để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế, mà phải hy sinh môi trường xã hội, môi trường sinh thái. Do đó, TP Cần Thơ với vai trò là thành phố trung tâm của vùng ĐBSCL có Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 17/02/2005 của Bộ Chính Trị về xây dựng và phát triển TP Cần Thơ trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước soi đường, cùng với kinh nghiệm quý báu, sẵn có để thực hiện đồng bộ, hài hòa 4 nhóm giải pháp nêu trên, chúng ta hoàn toàn có cơ sở tin tưởng các KCN của TP Cần Thơ sẽ phát triển nhanh theo hướng bền vững.

KẾT LUẬN

Qua hơn 17 năm hình thành, xây dựng và phát triển, các KCN Việt Nam ngày càng thể hiện rõ vai trò của mình trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, từng bước hoàn thiện tiến trình chuyển giao khoa học

tổng thể và đôn đốc thực hiện là điều cần thiết. Thông qua Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ, thực hiện các chương trình liên kết hợp tác vùng, hợp tác song phương với từng địa phương phục vụ cho nhu cầu phát triển chung của khu vực ĐBSCL.

– **Tổ chức sắp xếp các công ty kinh doanh phát triển cơ sở hạ tầng KCN:** vì trong chính sách mời gọi đầu tư, thành phố phải đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, DN mới vào xây dựng nhà máy. Nhưng trong điều kiện nguồn ngân sách còn eo hẹp, đòi hỏi phải có mô hình tổ chức phù hợp, với cơ chế tài chính sao cho vừa đáp ứng được yêu cầu ưu đãi khuyến khích đầu tư một cách linh hoạt, kịp thời, vừa đảm bảo tôn trọng quyền tự chủ kinh doanh của các DN đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN.

3.4. Một số kiến nghị

3.4.1. Đối với Trung ương

– Cần có chính sách hỗ trợ cho vay tín dụng ưu đãi để Ban quản lý có thể thực hiện dự án xử lý nước thải chung trong các KCN.

– Hoàn thiện hệ thống pháp lý theo hướng đảm bảo thu hút đầu tư tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và quản lý việc bảo vệ môi trường.

– Ban hành các cơ chế, chính sách riêng phù hợp với xu thế tăng tốc phát triển và thu hút đầu tư của TP Cần Thơ.

– Đầu tư nâng cấp trung tâm giới thiệu việc làm TP Cần Thơ thành Trung tâm Giới thiệu việc làm và Dự báo nhu cầu lao động cấp vùng ĐBSCL.

– Hỗ trợ công tác xúc tiến đầu tư cho Ban Quản lý Khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ.

3.4.2. Đối với TP Cần Thơ

– Có chính sách hỗ trợ đầu tư nâng cấp các trường đào tạo, trung tâm dạy nghề của Thành phố theo hướng đào tạo nghề chuyên sâu trong các lĩnh vực khoa học công nghệ.

– Có chính sách miễn, giảm đối với DN đầu tư xây dựng nhà ở cho người lao động.

– Kiên quyết bắt buộc các DN hoàn tất các hạng mục công trình xử lý nước thải mới được phép hoạt động.

– Chỉ đạo các đoàn cán bộ của TP Cần Thơ khi đi công tác nước ngoài cần phải có trách nhiệm tham gia vận động kêu gọi đầu tư.

Chương I

NHU CẦU PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP CỦA TP CẦN THƠ VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

1.1. Một số khái niệm về KCN

1.1.1. Sơ lược quá trình hình thành KCN trên Thế giới

Vào giữa thế kỷ 16, hoạt động ngoại thương giữa một số nước trên thế giới đã bắt đầu phát triển. Sự giao lưu trao đổi hàng hóa giữa các nước ban đầu chủ yếu là hương liệu, mặt hàng gia dụng, sành sứ, tơ lụa và gấm vóc cho những tầng lớp quý tộc. Dần dần sự giao thương đã trở nên thường xuyên hơn, hàng hóa trao đổi cũng ngày càng nhiều hơn. Từ đó, các quốc gia nằm dọc theo hai bên bờ Thái Bình Dương và Đại Tây Dương hình thành nên những cảng tự do (Free Port), như: ở Ý có cảng tự do đầu tiên Genoa, Leghoan, ở Pháp có cảng tự do Marseille, Bayonne,... để nhận hàng hóa từ nước ngoài vào hoặc từ cảng xuất hàng ra các nước theo quy chế ngoại giao. Các cảng tự do này, lúc đầu xuất hiện ở Châu Âu rồi lan tỏa sang Châu Á, Châu Mỹ và các châu lục khác.

Cũng đồng thời hình thành các cảng tự do dọc theo bờ biển, thì trong đất liền vào thời bấy giờ cũng bắt đầu xuất hiện những công trường thủ công và các xưởng thợ rộng lớn chiếm hàng chục hecta đất, tập trung hàng nghìn lao động, tiến hành tổ chức sản xuất các mặt hàng thủ công để tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Theo thời gian với sự phát triển của lực lượng sản xuất và tiến bộ kỹ thuật, đã hình thành những loại mô hình sản xuất mới, như: khu thương mại tự do (Free Trade Zone), khu kho ngoại quan (Blonded Warehouse), khu chế xuất (Preprocessing Zone),...

Sau thế chiến thứ 2, hàng loạt các nước Châu Á, như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và đáng chú ý là khu vực Đông Nam Á, đã xuất hiện nhiều KCN. Lướt qua quá trình hình thành KCN trên thế giới cho chúng ta thấy tiền thân của KCN hiện đại ngày nay chính là những cảng tự do và những công trường thủ công được hình thành từ thế kỷ 16, 17 trước đây. Cũng trong quá trình này, ở từng nước khác nhau dựa vào những đặc trưng phát triển, mà thuật ngữ KCN được gọi theo nhiều cách khác nhau.

1.1.2. Khái niệm về KCN của một số tổ chức trên Thế giới

Hiện nay trên thế giới, xét về phương diện lý thuyết có khá nhiều định nghĩa về KCN. Mỗi định nghĩa đều mang trong nó một nội dung nhất định với một giá trị nhất định. Vì mỗi tổ chức tuy cùng nghiên cứu chung một đối tượng, song mục đích nghiên cứu khác nhau và phương pháp tiếp cận không giống nhau, nên đã đưa ra khá nhiều định nghĩa. Chẳng hạn:

– Theo Hiệp hội KCX Thế giới (WEPZA) thì: “KCX là tất cả các khu vực được chính phủ cho phép như cảng tự do, khu mậu dịch tự do, khu phi thuế quan, khu công nghiệp tự do, khu ngoại thương tự do hoặc các loại khu xuất khẩu tự do”.

– Theo tổ chức phát triển công nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO), thì: “KCX là một khu vực được phân cách về ranh giới địa lý trong một quốc gia nhằm mục tiêu thu hút vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu, bằng cách cung cấp cho các ngành công nghiệp này những điều kiện đặc biệt thuận lợi về đầu tư và mậu dịch so với phần lãnh thổ còn lại của nước chủ nhà. Trong đó đặc biệt của KCX là do nhập khẩu miễn thuế những hàng hóa dùng để sản xuất hàng xuất khẩu trên cơ sở kho quá cảnh”.

– Theo tổ chức lao động quốc tế (ILO) thì: “KCX là vùng không gian rõ ràng trong KCN, tại đó đã được thiết lập một vùng đất tự do thuế quan, thương mại và các nhà sản xuất nước ngoài sản xuất chủ yếu hàng xuất khẩu thông qua các chính sách khuyến khích tài chính”.

– Theo Ngân hàng Thế giới (WB) thì: “KCX là khu có hàng rào trong KCN chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, trong đó các DN được tạo điều kiện thương mại và hoạt động trong môi trường thông thoáng”.

Nhìn chung những định nghĩa của WEPZA, UNIDO, ILO, WB đều có cùng một nội dung như nhau, chỉ khác nhau về cách diễn giải, cách sắp xếp từ ngữ và cách kết cấu ý tứ.

1.1.3. Khái niệm về KCN của Việt Nam

– Khu công nghiệp: là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

– Khu chế xuất: là KCN chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

– Khu công nghệ cao: là khu chuyên nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo DN công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

1.1.4. Quan điểm của tác giả về khái niệm KCN

Những định nghĩa nêu trên, ít nhiều đã giúp chúng ta bước đầu hình dung được những nét cơ bản về mô hình tổng quát của một KCN. Tuy nhiên, theo tác giả, mặt hạn chế của những định nghĩa nói trên ở 2 điểm sau đây:

– Một là, thiếu đề cập đến vấn đề đầu tư xây dựng hệ thống công trình kết cấu của hạ tầng. Đây là một trong những điểm trọng yếu có sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư.

+ Quản lý quan hệ kinh tế có liên quan đến KCN
+ Quản lý quan hệ con người và bảo vệ quyền lợi người lao động có liên quan đến KCN.

+ Quan hệ về đời sống văn hóa và nhà ở của người lao động có liên quan đến KCN.

+ Tổ chức và quản lý hệ thống chính trị, an ninh xã hội trong KCN.

– **Cải tiến cơ chế quản lý và hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến KCN:** trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới hiện nay, cần tiếp tục phát huy hiệu quả cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ”, tiến tới tăng cường bộ máy, quyền hạn và lĩnh vực hoạt động của Ban quản lý KCN, bằng cách giao hẳn quyền cho Ban Quản lý thay vì cơ chế ủy quyền như hiện nay làm giảm hiệu quả hoạt động. Đồng thời, cần tạo cơ sở pháp lý vững chắc để phát triển các KCN, trong đó đặc biệt quan tâm xây dựng, điều chỉnh những qui định, tiêu chuẩn quy hoạch, tiêu chuẩn hạ tầng KCN cũng như mỹ quan, kiến trúc, tỷ lệ cây xanh, tiêu chuẩn môi trường từng khu vực, thông tin liên lạc,... để có sự thống nhất chung, nhằm đảm bảo tất cả các hoạt động của KCN phải được điều chỉnh cụ thể bởi một qui định rõ ràng, hiệu quả và thống nhất cả nước.

– **Tăng cường công tác lãnh đạo của Đảng và chỉ đạo quản lý của Nhà nước đối với các KCN Cần Thơ:** để bảo đảm quá trình xây dựng và phát triển các KCN của TP Cần Thơ đúng theo quy hoạch, thực hiện thống nhất hài hòa chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư đúng pháp luật, không ngừng cải thiện môi trường thu hút đầu tư, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, TP Cần Thơ cần phải tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý đối với các KCN. Trong đó, cần hoàn thiện hệ thống chính trị trong các KCN, vì tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở các KCN của TP Cần Thơ còn quá rời rạc, chiều lẹ trong sinh hoạt, khó tập hợp thành một lực lượng chính trị trở thành hạt nhân đúng nghĩa trong hoạt động của các DN KCN.

– **Tạo mối liên kết hợp tác trong nội vùng giữa các tỉnh ĐBSCL:** việc phát triển của địa phương này ảnh hưởng rất lớn trên nhiều lĩnh vực đối với địa phương khác, cho nên thực tế hiện nay, các tỉnh ĐBSCL đang cạnh tranh với nhau trong kêu gọi thu hút đầu tư, địa phương nào cũng muốn tranh thủ dự án về mình, dẫn đến tình trạng có nhiều lĩnh vực đầu tư trùng lặp không phát huy hiệu quả. Vì vậy, cần tổ chức thành chương trình phát triển chung của vùng, để phối hợp từ khâu quy hoạch đến triển khai, phân công hợp lý. Muốn vậy, việc đẩy mạnh vai trò quản lý của Ban chỉ đạo vùng kinh tế trong công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, điều phối chương trình, triển khai

– **Tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc bảo vệ môi trường:** quá trình phát triển các KCN đang làm tăng nhanh khối lượng chất thải công nghiệp, làm cho tình hình ô nhiễm môi trường tại các KCN của TP Cần Thơ ngày càng trở nên trầm trọng. Do đó, để thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm do công nghiệp thải ra, cần tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc bảo vệ môi trường ở các KCN của TP Cần Thơ, góp phần hạn chế sự gia tăng ô nhiễm, tiến tới cải thiện và hoàn thiện công tác bảo vệ môi trường sinh thái.

– **Xây dựng cơ chế phối hợp hỗ trợ phòng Cảnh sát môi trường hoạt động:** trong thời gian qua, tình hình ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên phức tạp, công tác chế tài chưa đủ mạnh để “răn đe” đối với những hành vi vi phạm trong lĩnh vực môi trường. Vì vậy, Thành phố cần xây dựng cơ chế đủ mạnh để tạo điều kiện cho phòng Cảnh sát môi trường hoạt động hiệu quả, đặc biệt là cơ chế phối hợp giữa lực lượng này với lực lượng thanh tra môi trường của Sở Tài nguyên - Môi trường, nhằm hỗ trợ nhau hoạt động trong việc nắm thông tin, số liệu của các cơ sở, đơn vị gian dối, vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiên quyết, xử lý mạnh các DN hiện nay chưa có hệ thống xử lý nước thải, hoặc có hệ thống xử lý nước thải nhưng không vận hành hoặc vận hành cầm chừng.

3.3.4. Nhóm giải pháp hỗ trợ phát triển

– **Xây dựng và ban hành bộ luật KCN:** Để đảm bảo một môi trường đầu tư minh bạch, công khai và ổn định, việc luật pháp hóa những hoạt động tổ chức quản lý có liên quan đến mọi quan hệ kinh tế, chính trị, con người và an ninh xã hội trong KCN là hết sức cần thiết. Kinh nghiệm ở một số nước trong khu vực như Singapore, Malaysia, Philippine hoặc rộng hơn ở Châu Á như Đài Loan, Hàn Quốc đều đã ban hành bộ luật KCN, nhằm chi phối mọi hoạt động quản lý, mọi hình thức tổ chức trong KCN.

Sự ban hành bộ luật KCN vừa giúp cho nhà đầu tư đặc biệt là Nhà đầu tư nước ngoài càng thêm tin tưởng vào sự trong sáng và công bằng trong công tác quản lý KCN của Nhà nước, đồng thời, giúp các cơ quan chủ quản nắm vững tình hình hoạt động kinh tế, quan hệ con người và các quan hệ pháp lý khác trong KCN được rõ ràng và rành mạch. Nội dung xây dựng bộ luật KCN phải bao hàm những vấn đề chủ yếu sau đây:

+ Cơ chế quản lý, tổ chức bộ máy và thủ tục hành chính liên quan đến KCN.

+ Quản lý quan hệ bảo vệ môi trường có liên quan đến KCN.

– *Hai là*, thiếu nhân mạnh sự phát triển bền vững hài hòa giữa 3 mặt lợi ích: kinh tế - xã hội - môi trường. Nhất là trong thời đại ngày nay, nói đến phát triển mà không gắn liền với tính bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường tức là vô hình trung đã chấp nhận sự phá vỡ mối quan hệ cân bằng giữa ba yếu tố lợi ích nói trên.

Căn cứ vào quan điểm trên và các ý tưởng đúng đắn đã được nêu trong định nghĩa về KCN của một số tổ chức trên Thế giới và Việt Nam, nhằm bổ sung vào định nghĩa KCN một số khiếm khuyết, tác giả xin được đề xuất định nghĩa về KCN như sau:

“KCN là một khu đất được quy hoạch lâu dài, có ranh giới địa lý xác định do Chính phủ quyết định thành lập hoặc giải thể, được đầu tư xây dựng hệ thống công trình, kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhằm hỗ trợ các hoạt động sản xuất – kinh doanh được thuận lợi, đảm bảo sự phát triển bền vững hài hòa giữa 3 mặt lợi ích về kinh tế - xã hội - môi trường. Bên trong KCN chỉ có những DN sản xuất sản phẩm công nghiệp và những dịch vụ công nghiệp được đầu tư bởi nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Ngoài ra trong KCN còn có thể có những DN chế xuất hoặc các DN công nghệ cao được tập trung vào những tiểu khu riêng như tiểu khu chế xuất, tiểu khu công nghệ cao trong KCN.”

1.2. Những bài học kinh nghiệm phát triển KCN của một số nước Đông Nam Á và một số tỉnh, thành ở Việt Nam

1.2.1. Những bài học kinh nghiệm phát triển KCN của một số nước Đông Nam Á

Từ những thành công lẫn thất bại trong việc thiết lập và vận hành các KCN, KCX trên thế giới, tác giả rút ra được một số kinh nghiệm mang tính cơ bản, mà các quốc gia cần quan tâm để vận hành thành công loại hình KCN tại đất nước của mình. Các kinh nghiệm đó là:

- *Một là*, sự ổn định về chính trị và an toàn về trật tự xã hội;
- *Hai là*, các thể chế kinh tế và các văn bản pháp luật phải thống nhất và ổn định trong thời gian nhất định;
- *Ba là*, có chính sách đủ hấp dẫn để giá thành sản phẩm có thể cạnh tranh được với hàng hóa sản xuất tại các KCN khác;
- *Bốn là*, có những chính sách khuyến khích về mặt tài chính, thuế,... đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho các hoạt động tư vấn, dịch vụ một cửa thực hiện dễ dàng, nhanh chóng;
- *Năm là*, việc xây dựng các KCN phải nghiên cứu đến lợi thế về kinh tế, xã hội và môi trường tự nhiên, như: gần sân bay, bến cảng, đầu mối giao thông,... có cơ sở hạ tầng, tiện ích công cộng tốt và nguồn lao động dồi dào;

– *Sáu là*, cần xây dựng các KCN với sự đa dạng hóa các loại hình và qui mô, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Phải kết hợp hài hòa cả ba mặt lợi ích, đó là: lợi ích quốc gia, lợi ích nhà đầu tư và lợi ích của người lao động trong KCN.

1.2.2. Những bài học kinh nghiệm phát triển KCN của một số tỉnh, thành ở Việt Nam

Qua nghiên cứu thực tiễn quá trình hình thành và phát triển các KCN, KCX của các tỉnh, thành phía Nam, có ảnh hưởng lớn đến TP Cần Thơ trong thời gian qua, tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm cơ bản sau:

– *Một là*, phối hợp hài hòa chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển với chính sách giải tỏa đền bù đất đai, vì chúng có mối quan hệ nhân quả gắn bó mật thiết lẫn nhau và là điều kiện tiên quyết có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đẩy nhanh tiến độ đền bù giải tỏa;

– *Hai là*, hoàn thiện công tác quy hoạch phát triển KCN dựa trên 3 điều kiện “*Thiên thời, địa lợi, nhân hòa*”, nhằm đảm bảo sự thành công trong quá trình quy hoạch phát triển KCN;

– *Ba là*, lựa chọn chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, trên cơ sở đòi hỏi chủ đầu tư phải có đầy đủ năng lực tài chính, có tín nhiệm lớn trong giới cùng nghề, có kinh nghiệm phong phú trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt phải có sự am hiểu về hoạt động KCN;

– *Bốn là*, thực hiện “*cơ chế một cửa*” trong công tác cải cách hành chính theo hướng tăng cường sự phối hợp đồng bộ, nâng cao vai trò trách nhiệm của từng cán bộ, nhân viên trong các sở, ban, ngành để nhanh chóng kịp thời tháo gỡ những vướng mắc của nhà đầu tư trong quá trình đầu tư sản xuất – kinh doanh;

– *Năm là*, củng cố, tăng cường và phát triển các trung tâm đào tạo nghề theo hướng khuyến khích thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác đào tạo, phối hợp với chính sách hỗ trợ của ngân hàng dưới hình thức “*cho vay ăn học*”;

– *Sáu là*, quan tâm chính sách tiền lương, tiền thưởng và phúc lợi xã hội để đảm bảo người lao động an tâm làm việc ở DN, đồng thời nhanh chóng hoàn thiện hệ thống những tổ chức đoàn thể để bảo vệ và bênh vực quyền lợi của người lao động trong các DN, đặc biệt là những DN tư nhân trong KCN;

– *Bảy là*, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, coi đây là trách nhiệm của tất cả chủ DN với chính quyền địa phương trong việc hợp tác tổ chức quan tâm đời sống của người lao động làm việc trong KCN;

– *Tám là*, đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường theo phương châm tăng cường giáo dục ý thức bảo vệ môi trường đối với các DN và người lao động, đồng thời kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Huy động sự tham gia của nhiều thành phần, trong đó có sự nỗ lực của bản thân người lao động, trách nhiệm của người sử dụng lao động là cơ bản nhất. Kết hợp với chính sách hỗ trợ khuyến khích của Nhà nước, như: các chính sách về tài chính, thuế, đất đai, tổ chức quản lý, quy hoạch kiến trúc,... để xây dựng quỹ nhà ở xã hội, đầu tư xây dựng nhà ở thương mại để cho thuê, bán trả chậm theo cơ chế của thị trường, góp phần tăng nguồn cung ứng nhà ở, đáp ứng nhu cầu đa dạng cho mọi đối tượng khách hàng, nhất là các đối tượng có thu nhập thấp.

3.3.3. Nhóm giải pháp hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ thường xuyên, khó khăn mang tính toàn cầu; là yếu tố bảo đảm ổn định chính trị và an ninh quốc gia; là cơ sở nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ; là động lực đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Để thực hiện được mục tiêu hạn chế ô nhiễm, tiến tới hoàn thiện công tác bảo vệ môi trường, tác giả xin đề xuất các giải pháp sau:

– **Tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường:** để đảm bảo cho sự phát triển bền vững các KCN, TP Cần Thơ cần phải tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường; xác định rõ tầm quan trọng bậc nhất của công tác bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh; quan tâm đúng mức đến việc chỉ đạo, điều hành trong công tác bảo vệ môi trường và có các biện pháp hữu hiệu phát huy vai trò của cán bộ, công nhân trong việc bảo vệ môi trường; làm cho ý thức bảo vệ môi trường dần trở thành thói quen, nếp sống của cán bộ, công nhân; làm cho lãnh đạo ở các KCN nhận thức đầy đủ về nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

– **Tập trung xử lý chất thải công nghiệp:** các KCN muốn tồn tại và phát triển, cần phải khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên và thải ra các chất thải công nghiệp. Môi trường vừa là nơi cung cấp những gì cần thiết cho các KCN, cũng chính là nơi chứa đựng mọi thứ được thải ra từ sản xuất công nghiệp. Nên trong quá trình đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH môi trường tự nhiên càng bị khai thác nhiều hơn, ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên trầm trọng. Vì vậy, TP Cần Thơ cần cung cấp đầy đủ hạ tầng và dịch vụ cần thiết để xử lý tất cả các nguồn gây ô nhiễm môi trường một cách hiệu quả và tiết kiệm nhất. Trong đó, cần bắt buộc các KCN phải xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung; phải có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại, xử lý chất thải rắn; và phải trang bị đầy đủ thiết bị kiểm tra xử lý chất thải dưới dạng khí, để đảm bảo môi trường trong lành trong các KCN, khu dân cư, không để ảnh hưởng đến sức khỏe của người và gia súc.

- + Mở rộng các chương trình hợp tác quốc tế về đào tạo;
- + Quan tâm công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ lao động;
- + Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục để huy động mọi nguồn lực cho đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

– **Tập trung các nguồn lực để giải quyết việc làm:** nhiều DN thông báo tuyển dụng rất lâu nhưng vẫn không có người đến đăng ký, hoặc đăng ký vẫn thiếu lực lượng lao động theo yêu cầu, nhất là lực lượng ở các ngành may mặc, chế biến nông thủy hải sản, cơ khí, điện,... mặc dù vùng ĐBSCL nói chung và TP Cần Thơ nói riêng được cho là nơi đang thừa lao động với giá rẻ.

Từ thực tế đó, Thành phố cần sớm quy hoạch lại để nâng cao chất lượng hệ thống giải quyết việc làm, bảo đảm phát huy chức năng hướng nghiệp và đào tạo tay nghề phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Thường xuyên điều tra khảo sát nhu cầu cần việc làm của người lao động và nhu cầu tuyển dụng lao động của DN, từ đó dự báo nhu cầu lao động cụ thể cho từng ngành nghề trong tương lai. Trong đó, cần tiến hành gắn kết thường xuyên và chặt chẽ trên cùng một chương trình hành động thống nhất của bốn nhóm tổ chức có liên quan đến giải quyết việc làm cho người lao động, gồm: các đoàn thể, Trung tâm Giới thiệu việc làm, cơ sở dạy nghề và các DN.

– **Ổn định chỗ ở cho người lao động:** giải quyết chỗ ở cho người lao động nói chung và công nhân trong các KCN nói riêng, là một trong những nhiệm vụ được quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta. Hiện nay, chúng ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vì vậy, để giải quyết vấn đề chỗ ở trước hết phải đứng trên quan điểm thị trường kết hợp với nhiều chính sách xã hội khác.

Nhà ở dành cho người lao động là một bộ phận cấu thành của hệ thống nhà ở đô thị, vì thế việc quy hoạch xây dựng cũng đòi hỏi phải gắn liền với các dự án nhà ở thương mại hoặc các dự án khu đô thị mới, để đảm bảo tính đồng bộ về cơ sở hạ tầng xã hội. Thông qua việc xây dựng nhà ở, cần tạo điều kiện cho công nhân lao động tại các KCN sống hòa nhập với cộng đồng trong các khu dân cư, được tiếp cận với hệ thống dịch vụ công cộng đồng bộ, như: trường học, nhà trẻ, cửa hàng, sân chơi,... các công trình hạ tầng kỹ thuật, như: điện, nước, đường sá,... tạo điều kiện nâng cao chất lượng nhà ở, hệ thống kết cấu hạ tầng và môi trường sống, từng bước giảm khoảng cách chênh lệch về chất lượng nhà ở giữa các nhóm đối tượng khác nhau, đảm bảo cho sự công bằng xã hội.

1.3. TP Cần Thơ và nhu cầu phát triển KCN

1.3.1. Vị trí và vai trò của TP Cần Thơ đối với khu vực ĐBSCL

TP Cần Thơ nằm ở vị trí trung tâm của vùng ĐBSCL, đang đứng đầu khu vực, đứng thứ 14 của cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp, hàng năm góp 14,6% vào GDP công nghiệp toàn vùng. So với các tỉnh trong khu vực, TP Cần Thơ “gánh” nhiệm vụ nặng nề hơn trong tiến trình CNH, HĐH, với vai trò trung tâm, động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của toàn vùng ĐBSCL; là đô thị trung tâm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch; trung tâm giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế và văn hóa; là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế; là địa bàn trọng điểm giữ vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh của vùng ĐBSCL và của cả nước.

1.3.2. Những thách thức và cơ hội phát triển TP Cần Thơ hiện nay

Trong xu thế phát triển và hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, cùng với những khó khăn, thuận lợi chung của cả nước, TP Cần Thơ với vai trò là trung tâm của vùng ĐBSCL có nhiều lợi thế và thử thách, trong đó cơ bản có 8 thách thức và 10 cơ hội phát triển chủ yếu.

1.3.3. Nhu cầu phát triển KCN của TP Cần Thơ

Sau khi Việt Nam đã là thành viên chính thức của WTO, việc khai thác cơ hội, hạn chế thách thức ở mỗi địa phương đều có những bước đi khác nhau. Có những địa phương rất thành công trong tận dụng cơ hội, như: TP Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương,... và phát triển các KCN của TP Cần Thơ là một phương thức tốt để tận dụng cơ hội đầu tư trong và ngoài nước, đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH, góp phần phát triển KTXH và thực hiện vai trò đầu tàu của TP Cần Thơ đối với khu vực ĐBSCL.

1.4. Kết luận chương I

Việt Nam sau hơn 17 năm xây dựng và phát triển KCN cũng đạt được những thành tựu nhất định, đã thu hút được nhiều dự án đầu tư, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Tuy nhiên, những bài học kinh nghiệm thực tiễn vẫn chưa được vận dụng tốt vào việc xây dựng KCN của TP Cần Thơ nói riêng và cả nước nói chung. Đa phần chúng ta chỉ mới quan tâm đến lĩnh vực tăng trưởng kinh tế, mà ít quan tâm đến lĩnh vực phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, cần phải tập trung giải quyết các vấn đề mang tính cấp bách, đó là việc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, gắn liền việc xây dựng các khu đô thị, với khu dân cư, nhà ở cho công nhân và các dịch vụ phục vụ KCN.

Chương II

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TP CẦN THƠ TRONG THỜI GIAN QUA

2.1. Tổng quan về KCN TP Cần Thơ

2.1.1. Giới thiệu khái quát quá trình hình thành và phát triển các KCN của TP Cần Thơ

Trong những năm 1960, Cần Thơ bắt đầu thành lập KCN Tây Đô, hoạt động trong một thời gian khá dài trong tình hình KTXH vô cùng phức tạp, vì đất nước ta đang trong giai đoạn chiến tranh. Sau khi đất nước hoàn toàn được giải phóng, KCN Tây Đô bị giải tán không còn hoạt động nữa, mà nơi đây được chuyển đổi thành khu sản xuất.

Trải qua gần 20 năm không phát triển, ngày 21/09/1992 Hội đồng Bộ trưởng đã có công văn số 4269/KTĐN cho phép Cần Thơ thành lập KCX trên địa bàn Trà Nóc, gọi là KCN Trà Nóc 1, diện tích 135 ha. Đến ngày 17/02/1998 Chính phủ lại có quyết định số 100/QĐ/TTg cho phép thành lập KCN Trà Nóc 2 với diện tích là 165 ha.

Từ năm 2004 đến nay, Cần Thơ thành lập thêm 3 KCN: KCN Hưng Phú 1, KCN Hưng Phú 2 và KCN Thốt Nốt, đã tạo động lực mạnh mẽ trong việc phát triển KTXH cho TP Cần Thơ nói riêng và cho vùng ĐBSCL nói chung.

2.1.2. Đặc điểm các KCN của TP Cần Thơ

– **KCN Trà Nóc 1, 2:** Được thành lập trên một khuôn viên có sẵn một số DN công nghiệp đang hoạt động; nằm cạnh quốc lộ 91A đi An Giang, Kiên Giang, cặp bờ hữu ngạn Sông Hậu, cách Trung tâm TP Cần Thơ 10 km về phía Bắc. Định hướng phát triển ngành nghề của KCN Trà Nóc là khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp, như: chế biến lương thực, thực phẩm; các ngành công nghiệp cơ khí, điện, điện tử, sản xuất phụ tùng máy móc, phương tiện vận tải.

– **KCN Hưng Phú 1, 2:** Được hình thành do yêu cầu phát triển mới và di dời các nhà máy, xí nghiệp đang hoạt động trong nội thành; nằm bên bờ hữu ngạn Sông Hậu, cách Trung tâm TP Cần Thơ 9 km về phía Nam. Định hướng phát triển ngành nghề của KCN Hưng Phú là khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, thủy hải sản, nước giải khát từ trái cây, rau quả xuất khẩu; công nghiệp dệt, may, da, hóa chất; công nghiệp khai thác cảng, đóng mới và sửa chữa tàu biển.

– **KCN Thốt Nốt:** Được phát triển từ Trung tâm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Thốt Nốt, với 2 giai đoạn đầu tư, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất, giao thông nội bộ, cấp điện, cấp thoát nước và bưu chính viễn thông đáp ứng tốt cho các nhà đầu tư, đặc biệt cho các ngành nghề sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm, chế biến thủy hải sản, cơ khí và các ngành công nghiệp nhẹ khác.

ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài để thực hiện dự án, sẽ có sức hấp dẫn càng cao đối với các nhà đầu tư. Do đó tác giả đề xuất một số giải pháp cơ bản sau:

+ Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN;

+ Đầu tư xây dựng hài hòa kết cấu hạ tầng KCN và khu đô thị;

+ Hoàn chỉnh hệ thống bưu chính viễn thông song song với hệ thống giao thông;

+ Hỗ trợ cơ chế xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng.

– **Đẩy mạnh các nguồn lực xuất khẩu:** tiếp tục cải cách thủ tục theo hướng tăng cường ưu đãi để phát triển các KCX, tạo cơ chế tăng cường phối hợp giữa KCX và nội địa, trong đó nội địa có vai trò là vệ tinh cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các KCX. Đồng thời, tăng cường mời gọi thu hút đầu tư với những dự án có khả năng xuất khẩu cao, sản xuất những mặt hàng xuất khẩu, hoặc một vệ tinh sản xuất linh kiện trong một tập đoàn toàn cầu, nhằm bảo đảm dù có khó khăn đến đâu cũng có thể xuất khẩu được.

– **Tăng cường hợp tác Quốc tế:** các cơ quan, lãnh đạo Thành phố và Trung ương thường có mối quan hệ rất tốt với những tổ chức, tập đoàn lớn ở nước ngoài, do đó, có thể khai thác mối quan hệ này để tăng cường hợp tác quốc tế, góp phần nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư. Đồng thời, tranh thủ mối quan hệ hợp tác quốc tế cấp nhà nước để thực hiện thu hút đầu tư nước ngoài vào các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng KCN, nhằm khai thác nguồn lực tài chính lớn, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư nước ngoài.

3.3.2. Nhóm giải pháp ổn định và phát triển xã hội

Quá trình xây dựng và phát triển các KCN của TP Cần Thơ, đã và đang nảy sinh những vấn đề xã hội đáng quan tâm, như: tái định cư, việc làm cho nông dân, nhà ở cho công nhân, ... Vì vậy, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ:

– **Đào tạo cung ứng nguồn nhân lực:** Cần Thơ đang thiếu nguồn lao động có chuyên môn kỹ thuật và công nhân lành nghề, trong khi lao động phổ thông lại thừa, không đáp ứng được nhu cầu công việc đòi hỏi của các nhà đầu tư. Để giải quyết mâu thuẫn trên, tác giả xin đề xuất các giải pháp cơ bản sau:

+ Thành phố cần có chính sách hỗ trợ đầu tư mở rộng các Trường đào tạo, Trung tâm dạy nghề;

+ Thực hiện chương trình liên kết đào tạo lao động kỹ thuật giữa nhà Trường và DN, nhằm phát huy thế mạnh, trách nhiệm của mỗi bên;

3.3. Các giải pháp phát triển các KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020

3.3.1. Nhóm giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu trong quá trình phát triển các KCN của TP Cần Thơ, tuy nhiên, cần xác định việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với việc phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Trên quan điểm đó, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

– **Quy hoạch tổng thể phát triển các KCN của TP Cần Thơ:** công tác quy hoạch luôn được xem là khâu then chốt, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển và bảo đảm sự thành công của KCN. Trong quy hoạch cần quan tâm:

+ Kết hợp quy hoạch đầu tư KCN với quy hoạch phát triển KTXH của TP Cần Thơ và của vùng ĐBSCL theo hướng phát triển bền vững;

+ Có biện pháp hữu hiệu quy hoạch phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp vào các KCN;

+ Tránh tình trạng đầu tư dàn trải, đối nghịch trong quy hoạch nội bộ từng KCN;

+ Quy hoạch KCN phải gắn với truyền thống văn hóa;

+ Nâng cao hiệu quả công tác điều hành thực hiện quy hoạch KCN;

+ Xác định ngành nghề ưu tiên khuyến khích đầu tư vào các KCN của TP Cần Thơ.

– **Cải thiện môi trường đầu tư vào các KCN của TP Cần Thơ:** môi trường đầu tư đóng vai trò rất quan trọng quyết định sự thành công và phát triển của KCN, nó là cả một không gian tổng hợp được hình thành bởi nhiều yếu tố, như: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh trật tự,... bảo đảm tạo được niềm tin đầu tư có sinh lợi cao đối với những nhà đầu tư. Việc thu hút đầu tư là cả quá trình, từ việc cải thiện môi trường đầu tư, đến việc tạo điều kiện thuận lợi để dự án đi vào hoạt động, thông suốt ra thị trường tạo ra giá trị gia tăng cho xã hội. Để cải thiện môi trường đầu tư của TP Cần Thơ, tác giả đề xuất các giải pháp cơ bản sau:

+ Tăng cường công tác tuyên truyền vận động thu hút đầu tư;

+ Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính;

+ Cải tiến chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các KCN.

– **Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong và ngoài KCN:** kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào KCN đồng bộ, hoàn chỉnh, đáp

2.1.3. Một số nét đặc trưng của các KCN TP Cần Thơ

– **Về vị trí các KCN:** Các KCN của TP Cần Thơ nằm ở vị trí trung tâm của TP Cần Thơ và trung tâm của cả vùng ĐBSCL, được xây dựng dọc theo bờ sông Hậu, đường sông chính, quan trọng giao lưu trong nước và quốc tế; ngược dòng phía Bắc đi Campuchia, xuôi dòng qua cảng Cần Thơ đi ra biển Đông theo hướng cửa biển Định An. Các KCN của TP Cần Thơ có đặc trưng gắn với miền sông nước, rất thuận lợi cho ghe, tàu giao thông vận chuyên hàng hóa, nguyên vật liệu với tải trọng lớn, đây là lợi thế đặc trưng của các KCN Cần Thơ so với các KCN khác như các KCN ở Miền Đông Nam bộ.

– **Về qui mô các KCN:** Hiện nay, TP Cần Thơ có 5 KCN tập trung với tổng diện tích 924ha, có 157 dự án đang hoạt động với tổng vốn đăng ký trên 883 triệu USD.

Bảng 2.1 Tình hình hoạt động của các KCN (TP Cần Thơ, 2007)

Tên KCN	Diện tích (ha)	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Vốn đầu tư thực hiện (triệu USD)	Số dự án hoạt động	Tỷ lệ cho thuê đất (%)
Trà Nóc 1	135	251,98	192,81	118	100,0
Trà Nóc 2	165	484,38	70,38	29	90,0
Hưng Phú 1	262	10,83	6,55	2	20,0
Hưng Phú 2	212	40,93	7,26	2	10,0
Thốt Nốt	150	95,46	31,31	6	30,9
Tổng cộng	924	883,58	308,31	157	35,62

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động năm 2007 của BQL KCX&CN Cần Thơ)^[2]

– **Về ngành nghề phát triển của các KCN:** TP Cần Thơ nói riêng và ĐBSCL nói chung có thế mạnh về lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, đây là vùng sông nước phù sa, cung cấp nguồn nguyên liệu phong phú của cả nước, rất thuận lợi cho việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông thủy hải sản, sản xuất hàng tiêu dùng, xây dựng, đóng tàu,... phục vụ nội địa và xuất khẩu. Trong 157 dự án đầu tư vào các KCN của TP Cần Thơ còn hiệu lực, đứng đầu là nhóm ngành chế biến với 43 dự án; kế tiếp là ngành cơ khí, chế tạo gia công 32 dự án; ngành sản xuất hóa, nông dược, thuốc thú y 17 dự án,...

– **Về trình độ lao động, công nghệ và cách tổ chức quản lý các KCN:** TP Cần Thơ, theo truyền thống vẫn là thế mạnh ở lĩnh vực nông nghiệp, nên có lượng lực lao động dồi dào nhưng với trình độ dân trí thấp, tác phong lao động chậm chạp, chưa theo kịp với xu thế phát triển của khoa học – công nghệ. Để nâng cao tính cạnh tranh, giảm giá thành sản phẩm, các DN TP Cần Thơ đã có nhiều cố gắng trong việc tăng cường ứng dụng khoa học – công nghệ, thay đổi máy móc, thiết bị hiện đại. Tuy nhiên, do vốn yếu nên việc đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ gặp nhiều khó khăn.

2.2. Đánh giá thực trạng quá trình hoạt động của các KCN TP Cần Thơ trong thời gian qua

2.2.1. Đánh giá tình hình đầu tư của các DN vào KCN TP Cần Thơ

Qua khảo sát 64/78 DN hoạt động trong các KCN của TP Cần Thơ cho thấy, đa phần các DN đều hài lòng khi đầu tư vào các KCN của TP Cần Thơ bởi tính ổn định lâu dài về vị trí mặt bằng sản xuất kinh doanh, được sự hỗ trợ về thủ tục hành chính, sự đảm bảo về an ninh trật tự và tiện ích về các dịch vụ điện, nước, viễn thông,... Tuy nhiên, các nhà đầu tư vẫn mong muốn sự quan tâm, hỗ trợ nhiều hơn nữa từ chính quyền địa phương, nhất là về thủ tục hành chính, chính sách thuế, thông tin thị trường và đào tạo lao động có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh của các DN.

2.2.2. Đánh giá kết quả hoạt động các KCN của TP Cần Thơ trong thời gian qua

– **Về tăng trưởng kinh tế:** các chỉ tiêu kinh tế, như: thu hút đầu tư, vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh thu, mức nộp ngân sách,... của các DN KCN Cần Thơ liên tục tăng nhanh qua các năm. Năm 2007, tổng nộp ngân sách của các DN KCN của TP Cần Thơ tăng 36,9% so với cùng kỳ, đạt 1.151,9 tỷ đồng, chiếm 48,7% tổng thu ngân sách toàn thành phố. Những số liệu trên đã phần nào cho thấy vai trò của các DN KCN ngày càng được khẳng định, góp phần rất lớn trong sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP Cần Thơ.

– **Về ổn định xã hội:** các KCN của TP Cần Thơ ngày càng phát triển đã thu hút được một lượng lớn lao động trong vùng. Ngoài số lao động trực tiếp, các KCN còn tạo thêm việc làm cho hàng ngàn hộ nông dân sản xuất, nuôi trồng cung cấp nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông, thủy, hải sản. Đồng thời, bước đầu đã ổn định chỗ ở cho người lao động, trong đó thành phố đã quy hoạch nhiều khu tái định cư, khu nhà ở cho công nhân và một số DN cũng đã hỗ trợ cho cán bộ khung trong việc xây nhà ở.

– **Về bảo vệ môi trường sinh thái:** việc tập trung các DN vào các KCN của TP Cần Thơ đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo vệ môi trường, một vài DN đã tự xây dựng hệ thống xử lý nước thải và đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, nhưng do chưa có nhà máy xử lý nước thải chung cho toàn KCN, nên tình trạng gây ô nhiễm nguồn nước là không tránh khỏi. Bên cạnh đó, tiếng ồn, mùi hôi, khói, bụi,... từ các nhà máy thải ra trong quá trình sản xuất đã gây ảnh hưởng đến sinh hoạt và sức khỏe của khu dân cư lân cận.

2.3. Phân tích những thành công, hạn chế và nguyên nhân tồn tại hạn chế trong quá trình phát triển các KCN của TP Cần Thơ

2.3.1. Những thành công trong quá trình phát triển KCN TP Cần Thơ

– **Về chủ trương đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế:** thành công trong chủ trương đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế gắn với việc phát triển các KCN của TP Cần Thơ được thể hiện qua các yếu tố chủ yếu sau:

Chương III

CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

KHU CÔNG NGHIỆP CỦA TP CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2020

3.1. Định hướng và mục tiêu phát triển KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020

3.1.1. Định hướng phát triển KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020

Hình thành hệ thống các KCN chủ đạo có qui mô nhỏ và vừa, đóng vai trò dẫn dắt ngành công nghiệp của TP Cần Thơ phát triển.

3.1.2. Mục tiêu phát triển KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020

Quy hoạch các KCN gắn kết với lợi thế cạnh tranh của TP Cần Thơ, theo hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế để hình thành những khu đô thị mới.

Tập trung phát triển các KCN có qui mô nhỏ và vừa phù hợp với điều kiện đất đai của vùng sông nước và trình độ phát triển công nghiệp, trình độ lao động và khả năng thu hút đầu tư vào KCN của TP Cần Thơ.

Sử dụng một cách có hiệu quả các loại nguồn vốn có thể huy động được để đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị nói chung và kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN nói riêng, với nỗ lực luôn sẵn sàng có trước mặt bằng, đường giao thông, điện nước,... để có thể giao ngay cho nhà đầu tư khi có yêu cầu thuê.

3.2. Quan điểm đề xuất các giải pháp phát triển KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020

1. Phát triển các KCN là công cụ hữu hiệu để thực hiện quá trình CNH, HĐH của TP Cần Thơ.
2. Phát triển KCN TP Cần Thơ phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.
3. Nâng cao hiệu quả hoạt động các KCN của TP Cần Thơ để phục vụ tốt và kịp thời quá trình phát triển TP Cần Thơ đến năm 2020.
4. Phát triển các KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020 phù hợp với định hướng phát triển KTXH của TP Cần Thơ và định hướng chiến lược phát triển KCN ở Việt Nam đến năm 2020.
5. Phát triển các KCN của TP Cần Thơ phù hợp với xu hướng phát triển bền vững, cân đối giữa 3 mặt lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường.

+ Từ phía Nhà nước: do công tác chỉ đạo thực hiện quy hoạch chưa sâu sát, nên khi các KCN hình thành, các khu dân cư phục vụ cơ sở hạ tầng xã hội cho người lao động chưa phát triển kịp, dẫn đến tình trạng phát sinh ô nhiễm môi trường do quá tải về dân số cục bộ. Do công tác chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, giám sát bảo vệ môi trường còn hạn chế, chưa có biện pháp hữu hiệu để xử lý chất thải công nghiệp hiệu quả, chưa có chế tài đủ mạnh để bắt buộc các DN phải xây dựng nhà máy xử lý nước thải.

+ Từ phía DN: vẫn còn một số DN do quá quan tâm đến lợi nhuận, nên xem nhẹ việc xử lý ô nhiễm môi trường trong quá trình tạo ra sản phẩm. Hiện nay tất cả các KCN của TP Cần Thơ vẫn chưa xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải tập trung, do các dự án này có vốn đầu tư khá cao trong khi các công ty xây dựng hạ tầng KCN của TP Cần Thơ có năng lực tài chính yếu.

+ Từ phía xã hội: do ý thức bảo vệ môi trường của người lao động chưa cao, do cuộc sống còn nhiều khó khăn nên những người lao động thường quan tâm đến cái ăn, cái mặc hơn là lo về mặt vệ sinh môi trường.

– **Về chính sách hỗ trợ phát triển:** nguyên nhân tồn tại hạn chế chủ yếu trong chính sách hỗ trợ phát triển là việc công khai hóa quy hoạch chi tiết TP Cần Thơ theo định hướng đô thị loại I trực thuộc Trung ương chưa được rộng rãi, minh bạch, nên việc tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch gặp nhiều khó khăn và việc công ty Xây dựng hạ tầng KCN Cần Thơ không còn đủ điều kiện thực thi quyền tự chủ kinh doanh, do nguồn ngân sách còn eo hẹp, nên thành phố không còn hỗ trợ kinh phí đầu tư để rút ngắn thời gian san lấp mặt bằng xây dựng cơ sở hạ tầng KCN. Đồng thời, các hoạt động của các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên,... còn hoạt động cầm chừng, chưa được duy trì phổ biến, chưa có tác dụng mạnh trong việc hỗ trợ người lao động cũng như DN trong quá trình hoạt động tại các KCN, cho nên cần phải tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức này.

2.4. Kết luận chương II

Từ lúc thành lập cho đến nay, các KCN của TP Cần Thơ ngày càng tỏ rõ vị trí quan trọng trong sự nghiệp CNH, HĐH, đóng vai trò chủ đạo trong thu hút đầu tư, tiếp nhận kỹ thuật công nghệ, kinh nghiệm quản lý phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tạo ra nguồn hàng hóa có chất lượng cao để xuất khẩu, góp phần tăng trưởng GDP cho TP Cần Thơ. Tuy nhiên, sau hơn 15 năm xây dựng các KCN của TP Cần Thơ vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, cần phải tập trung, kiên trì, giải quyết một cách hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái với các giải pháp đồng bộ, thường xuyên, với quyết tâm cao nhất, thì mới đảm bảo cho sự phát triển bền vững các KCN của TP Cần Thơ.

+ Có chủ trương quy hoạch phát triển các KCN hợp lý;
+ Khai thác hiệu quả lợi thế địa lý là trung tâm của vùng ĐBSCL;
+ Phát huy thế mạnh của một Thành phố Trung ương trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Tây Nam bộ;
+ Thực hiện tốt chủ trương cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ”;

+ Nhận thức đúng ý nghĩa và vai trò quan trọng của công tác tổ chức xúc tiến đầu tư:

+ Có chính sách thu hút đầu tư vào các KCN hấp dẫn.

– **Về chính sách ổn định và phát triển xã hội:** TP Cần Thơ đã đưa ra hàng loạt những chính sách về giá cả đền bù, về tổ chức các khu tái định cư để ổn định nơi ăn chốn ở, về tổ chức đào tạo nghề, tiếp nhận con em của dân vùng bị giải tỏa vào làm việc ở KCN để đảm bảo công ăn việc làm,... góp phần giúp thành phố giải phóng nhanh mặt bằng để xây dựng cơ sở hạ tầng cho KCN. Trong thời gian qua, Thành phố đã liên tục triển khai đầu tư mở rộng các Trung tâm, Trường đào tạo nghề cho lao động phổ thông và đào tạo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao đáp ứng nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực ổn định có đủ số lượng và chất lượng cho các DN. Đồng thời, TP Cần Thơ đã triển khai đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu dân cư, khu nhà ở dành cho công nhân bên cạnh các KCN. Cụ thể, đang triển khai khu tái định cư và nhà ở công nhân Chùm Hời KCN Trà Nóc thuộc phường Phước Thới, quận Ô Môn rộng 110 ha; khu tái định cư và nhà ở công nhân KCN Hưng Phú 1 thuộc phường Tân Phú, quận Cái Răng rộng 120 ha; khu nhà ở công nhân với 1.000 căn hộ rộng 20 ha phục vụ cho các KCN của TP Cần Thơ thuộc phường Phước Thới, quận Ô Môn,... đã đáp ứng được phần nào nhu cầu cần có nơi ăn nghỉ cho người lao động.

– **Về vấn đề bảo vệ môi trường:** việc phát triển ngành công nghiệp nói chung cũng như phát triển các KCN nói riêng, ít hay nhiều đều ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Do đó, TP Cần Thơ đã chỉ đạo cho lập quy hoạch từng KCN với những ngành nghề có những mức độ ô nhiễm khác nhau, theo từng địa bàn. Đồng thời, tiến hành rà soát để có giải pháp khắc phục, xử lý thích hợp, nhằm phân khu chức năng hợp lý cho từng nhóm ngành nghề hoạt động, áp dụng tiêu chuẩn môi trường riêng cho từng KCN và yêu cầu bắt buộc trong khoảng thời gian nhất định phải hoàn tất hệ thống xử lý chất thải, hoặc nâng cấp cải tạo đối với những hệ thống xử lý chất thải chưa đạt yêu cầu, tăng cường thực hiện việc giám sát bảo vệ môi trường.

– **Về chính sách hỗ trợ phát triển:** nhằm tăng cường công tác lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN trong KCN, Thành ủy Cần Thơ đã chỉ đạo thành lập 25 tổ chức cơ sở Đảng, với 251 đảng viên trong các KCN Cần Thơ. Đồng thời, để bảo vệ quyền lợi của người lao động và tạo một tổ

chức trung gian hòa giải các bất đồng giữa giới chủ và người lao động, Liên đoàn Lao động TP Cần Thơ đã chỉ đạo thành lập Công đoàn các KCN Cần Thơ, và đã đưa 02 cán bộ chuyên trách phối hợp với Ban quản lý KCN chỉ đạo xây dựng tổ chức công đoàn các DN trong KCN. Nhìn chung, trong thời gian qua Công đoàn các KCN Cần Thơ đã góp phần tích cực trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng, bảo vệ quyền lợi vật chất và tinh thần cho người lao động trong các KCN, đồng thời hỗ trợ Ban Quản lý khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ trong việc quản lý lao động ngày càng có chiều sâu.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân tồn tại hạn chế trong quá trình phát triển các KCN của TP Cần Thơ

– **Về chủ trương đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế:** trong quá trình phát triển các KCN của TP Cần Thơ, ngoài những thành công vẫn còn những tồn tại hạn chế trong chủ trương đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, cụ thể như sau:

+ Việc quy hoạch phát triển ồ ạt quá nhiều KCN ở vùng ĐBSCL nói chung và TP Cần Thơ nói riêng, đã ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của các KCN.

+ Cơ chế quản lý “*một cửa, tại chỗ*” đã có nhiều tiến bộ, nhưng vẫn còn một số hạn chế nhất định, trong đó sự phối hợp của các sở, ngành chưa thật sự thông suốt, vẫn còn một số bộ ngành chưa có qui định cụ thể cơ chế ủy quyền cho các Ban Quản lý KCN.

+ Công tác tổ chức xúc tiến đầu tư vẫn còn những hạn chế nhất định, như: nội dung và phương thức tổ chức xúc tiến đầu tư còn đơn giản và nghèo nàn, chưa đủ sức thuyết phục; Chưa kịp thời giải quyết, xử lý cũng như tháo gỡ khó khăn cho các DN đang đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc đang sản xuất kinh doanh trong KCN; Chưa chú ý cung cấp những thông tin chuẩn xác có độ tin cậy cao về kinh tế, về thị trường trong nước cũng như những thông tin về chính sách, luật pháp, về cơ hội và đối tác đầu tư; Chưa quan tâm đúng mức việc đưa công tác xúc tiến đầu tư ra một số nước đối tác mà có thể ở đó có những dự án với những công nghệ kỹ thuật hiện đại và vốn lớn.

+ Các KCN TP Cần Thơ nói riêng đều nằm trên nền đất yếu vì vậy chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, nền móng nhà xưởng rất lớn, thường gấp rất nhiều lần so với các KCN ở Miền Đông Nam Bộ. Mặt khác, vì là vùng sông nước, kênh rạch chằng chịt, giao thông chủ yếu bằng ghe, xuồng, hệ thống đường sá, cầu cống vào các vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn do bị hạn chế vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

– **Về chính sách ổn định và phát triển xã hội:** những tồn tại hạn chế trong chính sách ổn định và phát triển xã hội của TP Cần Thơ được thể hiện bởi các nguyên nhân cụ thể sau:

+ Từ phía Nhà nước: nhìn nhận một cách khách quan, không thể phủ nhận rằng hệ thống đào tạo của chúng ta đang có những vấn đề bất cập. Các cơ sở

đào tạo lao động không đáp ứng được yêu cầu của DN, nguồn nhân lực đã qua đào tạo tại các cơ sở đào tạo chiếm tỷ trọng rất nhỏ, so với lao động phổ thông tại các KCN của TP Cần Thơ. Mặt khác, chương trình đào tạo của chúng ta còn nặng về lý thuyết, chưa linh hoạt điều chỉnh và cập nhật để thích nghi với những thay đổi và phát triển của công nghệ mới, chưa đầu tư đầy đủ, kịp thời trang thiết bị thực tập cho học viên để đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng thực hành. Hiện nay, việc liên kết để gắn đào tạo với việc làm và nhu cầu sử dụng lao động của DN chỉ mang tính nhất thời và hoàn toàn do DN chủ động đề xuất.

+ Từ phía DN: nhu cầu về lao động của các DN rất lớn, nhưng các DN chưa có chiến lược dài hạn về nguồn nhân lực, chưa có quan hệ trực tiếp, thường xuyên, lâu dài với các trường đào tạo, trung tâm dạy nghề và chưa thông báo được nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực cho các ngành, đơn vị có liên quan để được hỗ trợ cung cấp lao động kịp thời. Việc nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của hạ tầng xã hội chưa được nhiều nhà đầu tư thật sự quan tâm, trong đó đa số các chủ DN do tư tưởng chú trọng quá nhiều vào hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nên chỉ quan tâm đến lợi nhuận, đến thời gian lao động để tận dụng tối đa sức lao động mà ít chú trọng đến tái tạo sức lao động của công nhân, cũng như ít quan tâm đến mối quan hệ về gia đình, điều kiện sinh hoạt của người lao động.

+ Từ phía xã hội: Trong thời gian qua tâm lý xã hội chỉ chú trọng đào tạo đại học, thiếu quan tâm đào tạo lao động công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, chính vì vậy mà cơ cấu lao động của thành phố đang trong tình trạng mất cân đối. Hoạt động dạy nghề chưa xuất phát và gắn kết với yêu cầu của thị trường lao động. Mối quan hệ giữa các đơn vị đào tạo và người sử dụng lao động rất rời rạc, chưa thể tìm được tiếng nói chung.

– **Về vấn đề bảo vệ môi trường:** các KCN của TP Cần Thơ nằm dọc theo sông Hậu gần các kênh rạch thường dễ gây ô nhiễm môi trường nước từ các chất phế thải ở các cơ sở sản xuất, đặc biệt là chất thải ở dạng lỏng. Mỗi ngày các KCN của TP Cần Thơ đang thải ra tự nhiên khoảng 9.000m³ nước thải công nghiệp đã qua xử lý hòa lẫn nước thải chưa qua xử lý. Có nhiều DN đã hoạt động từ lâu nhưng vẫn chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hoặc nếu có thì vận hành cầm chừng để tiết kiệm chi phí. Ngoài các DN hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường nói trên, công ty Xây dựng hạ tầng KCN Cần Thơ cũng vi phạm luật Môi trường, vì chậm đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN của TP Cần Thơ theo các qui định hiện hành.

Nhìn chung, tình trạng ô nhiễm môi trường ở các KCN của TP Cần Thơ ngày một gia tăng bởi nhiều nguyên nhân, cụ thể:

THÔNG TIN VỀ LUẬN ÁN TIẾN SỸ ĐỀ ĐƯA LÊN MẠNG

Đề tài: **PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP CỦA TP CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2020**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh;

Mã số: 62.34.05.01

Họ tên nghiên cứu sinh: HUỖNH THANH NHÃ

Họ tên cán bộ hướng dẫn: PGS.TS Phước Minh Hiệp; TS Nguyễn Thanh Hội

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt những kết luận mới của luận án:

1. Căn cứ vào tình hình thực tế và các ý tưởng đúng đắn trong định nghĩa về KCN của một số tổ chức trên Thế giới và Việt Nam, luận án đề xuất định nghĩa mới về KCN: *“KCN là một khu đất được quy hoạch lâu dài, có ranh giới địa lý xác định do Chính phủ quyết định thành lập hoặc giải thể, được đầu tư xây dựng hệ thống công trình, kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhằm hỗ trợ các hoạt động sản xuất – kinh doanh được thuận lợi, đảm bảo sự phát triển bền vững hài hòa giữa 3 mặt lợi ích về kinh tế - xã hội - môi trường. Bên trong KCN chỉ có những DN sản xuất sản phẩm công nghiệp và những dịch vụ công nghiệp được đầu tư bởi nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Ngoài ra trong KCN còn có thể có những DN chế xuất hoặc các DN công nghệ cao được tập trung vào những tiểu khu riêng như tiểu khu chế xuất, tiểu khu công nghệ cao trong KCN.”*

2. Từ phân tích quá trình phát triển các KCN, KCX ở một số nước Đông Nam Á và một số tỉnh, thành ở Việt Nam, luận án đã rút ra được những bài học kinh nghiệm về thành công và thất bại, để định hướng phát triển các KCN của TP Cần Thơ theo hướng phối hợp hài hòa giữa 3 mặt lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Luận án đã đề xuất 4 nhóm giải pháp phát triển các KCN của TP Cần Thơ, gồm:

- Nhóm giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế: liên quan đến công tác quy hoạch tổng thể KCN, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng gắn liền với chính sách cải thiện môi trường đầu tư, đẩy mạnh các nguồn lực xuất khẩu và tăng cường hợp tác quốc tế.

- Nhóm giải pháp ổn định và phát triển xã hội: liên quan đến các giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực, giải quyết việc làm và giải quyết chỗ ở cho người lao động, nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững các KCN của TP Cần Thơ.

- Nhóm giải pháp hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường: liên quan đến các giải pháp tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, tập trung xử lý chất thải công nghiệp, tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc bảo vệ môi trường và xây dựng cơ chế hỗ trợ phòng Cảnh sát môi trường hoạt động hiệu quả.

- Nhóm giải pháp hỗ trợ phát triển: liên quan đến việc cải tiến cơ chế quản lý và hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến KCN, tổ chức sắp xếp lại các công ty kinh doanh phát triển hạ tầng KCN, tăng cường công tác lãnh đạo của Đảng và chỉ đạo quản lý của Nhà nước và tăng cường hợp tác kinh tế vùng ĐBSCL, nhằm nâng cao vai trò, vị thế của TP Cần Thơ trong quá trình CNH, HĐH đất nước.

Đại diện tập thể
người hướng dẫn khoa học

PGS.TS. PHƯỚC MINH HIỆP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2008

Nghiên cứu sinh

HUỖNH THANH NHÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2008

BẢN TÓM TẮT SỬA CHỮA LUẬN ÁN TIẾN SĨ
TỪ NHỮNG NHẬN XÉT CỦA 2 PHẢN BIỆN ĐỘC LẬP

Đề tài: **PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP CỦA TP CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2020**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Mã số: 62.34.05.01

Của nghiên cứu sinh: HUỖNH THANH NHÃ

Tiếp thu những ý kiến đóng góp nhận xét của 2 Thầy phản biện độc lập về đề tài luận án tiến sĩ “PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2020”, nghiên cứu sinh xin phép được sắp xếp và quy nạp thành các vấn đề sau đây:

*** Vấn đề thứ nhất: Về kết cấu, phương pháp nghiên cứu, hình thức trình bày và tính đại diện của mẫu**

– Về kết cấu: đề tập trung giải quyết chương I với nội dung đề cập đến những vấn đề lý luận về KCN, nên tác giả đã thực hiện như sau: Chuyển mục 1.2 “*Thành phố Cần Thơ và nhu cầu phát triển KCN*” (từ trang 17-30) thành mục 1.3 và chuyển mục 1.3 “*những bài học kinh nghiệm phát triển KCN của một số nước trên Thế giới và một số tỉnh, thành ở Việt Nam*” (từ trang 31-56), nhằm tăng tính hệ thống, tính logic của mạch nghiên cứu với phương châm từ xa đến gần, từ Thế giới đến Việt Nam rồi TP Cần Thơ, để thấy rõ được nhu cầu cấp thiết phát triển các KCN TP Cần Thơ.

– Về phương pháp nghiên cứu: theo sự nhận xét của Thầy phản biện, tác giả đã sửa lại với nội dung như sau:

Nội dung đề tài luận án tương đối bao quát, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều vấn đề, do đó cần thiết phải sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu sau đây để thực hiện:

+ Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, giúp tác giả có một tầm nhìn toàn diện, một quan điểm đánh giá khách quan, một tư duy nghiên cứu khoa học xuyên suốt từ cách đặt vấn đề đến việc tập hợp số liệu phân tích đánh giá vấn đề và cuối cùng là việc đề ra giải pháp.

+ Phương pháp chuyên gia kết hợp với phương pháp định tính và phương pháp phỏng vấn trực tiếp, thống kê tổng hợp giúp tác giả thu thập và tập hợp số liệu điều tra thống kê.

+ Phương pháp thống kê, xử lý số liệu qua phần mềm Excel, SPSS từ số liệu thu thập được, giúp tác giả tổng hợp được tình hình hoạt động của các DN trong KCN TP Cần Thơ.

+ Phương pháp so sánh phân tích từ những số liệu đã được tập hợp và qua xử lý giúp tác giả phân tích đánh giá trên các mặt hoạt động của KCN TP Cần Thơ, rút ra những nhận xét cần thiết và đề xuất những giải pháp trong thời gian tới.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng nhiều phương pháp khác, như: phương pháp hệ thống, phương pháp so sánh đối chiếu, phương pháp tổng hợp,... nhằm góp phần trong việc phân tích đánh giá tổng thể về thực trạng mọi hoạt động của các KCN trên TP Cần Thơ trong thời gian qua.

– Về hình thức trình bày và tính đại diện của mẫu

+ Sửa chữa, bổ sung, cập nhật đầy đủ các thành phần cấu trúc của bảng, như: nội dung, địa điểm, thời gian, đơn vị tính, cũng như bỏ bớt, sắp xếp và viết nguồn trích dẫn tài liệu theo đúng chuẩn mực Việt Nam.

+ Năm 2007 các KCN của TP Cần Thơ có 157 dự án còn hiệu lực, nhưng chỉ mới có 78 DN đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các dự án còn lại đang trong giai đoạn triển khai san lấp mặt bằng, xây dựng nhà xưởng. Để có thể đánh giá một cách khách quan toàn diện tình hình tổ chức, hoạt động và khả năng thu hút đầu tư vào các KCN của TP Cần Thơ, tác giả tiến hành khảo sát, thu thập ý kiến tất cả các DN đang hoạt động trong các KCN TP Cần Thơ, với bảng câu hỏi được trình bày gồm 13 yếu tố. Vì vậy, tính đại diện của mẫu có giá trị thực tiễn và độ tin cậy cao.

* **Vấn đề thứ hai: về các khái niệm KCN**

Tác giả xin phép được điều chỉnh, bổ sung theo hướng góp ý của Thầy phản biện như sau:

– Một là, bổ sung vào luận án ở mục 1.1.3 “*Khái niệm về KCN ở Việt Nam*” nội dung đặc điểm, vai trò để làm rõ sự phân biệt giữa KCN, KCX, KCNC, Cụm công nghiệp, Đặc khu kinh tế. Cụ thể:

1.1.3. Khái niệm về KCN của Việt Nam

Luật đầu tư mới được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2006 đã đưa ra những khái niệm cụ thể như sau:

1.1.3.1. Khu công nghiệp (Industrial zones)

+ Định nghĩa: KCN là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

+ Đặc điểm:

. KCN có vị trí địa lý xác định, có thể có hoặc không có rào ngăn cách, không có cư dân sinh sống.

. KCN được thành lập để thu hút các DN sản xuất và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp.

. Đơn vị chủ đầu tư KCN thuê đất nhà nước để đầu tư hạ tầng và thu phí.

. Được quản lý bởi một cơ quan có trách nhiệm là Ban quản lý KCN cấp Tỉnh, Thành phố theo cơ chế ủy quyền của các bộ ngành, với cơ chế một cửa, một đầu mối, ưu đãi thuê thu nhập DN,...

+ Vai trò của KCN:

. Đối với địa phương:

Vai trò tích cực: KCN tập trung tại một số khu vực nhất định giúp dễ quản lý, dễ đầu tư, cũng như kêu gọi đầu tư vào cơ sở hạ tầng, tiết kiệm tài nguyên đất, cơ sở hạ tầng, tạo nhiều việc làm cho người lao động và xử lý được tình trạng ô nhiễm môi trường tràn lan, do đã có đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng thực hiện, Nhà nước chỉ đơn đốc, kiểm tra và hỗ trợ.

Ảnh hưởng hạn chế: Thường việc xử lý ô nhiễm môi trường không triệt để, dễ gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Đồng thời, việc tập trung lao động với nhiều thành phần sẽ làm phức tạp cho tình hình an ninh trật tự, tệ nạn xã hội, tạo nên gánh nặng cho

chính quyền địa phương. Mặt khác, cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ phục vụ KCN thường không đáp ứng với tốc độ phát triển của KCN, nên ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kêu gọi đầu tư, gây nhiều khó khăn cho địa phương.

. Đối với nhà đầu tư:

Vai trò tích cực: Đầu tư vào KCN sẽ tiết kiệm được chi phí và thời gian, vì không phải đền bù giải tỏa để xây dựng hạ tầng; Được ưu đãi hơn ngoài KCN về cơ chế quản lý một cửa, một đầu mối, chính sách thuế,... do Nhà nước khuyến khích đầu tư vào KCN. Mặt khác, trong quá trình triển khai dự án hoạt động sản xuất kinh doanh, các DN trong KCN được thuận tiện trong quan hệ với các nhà đầu tư khác và thuận lợi trong việc tuyển dụng lao động vì nguồn lao động tự động chảy về quanh các KCN, có thể lựa chọn theo nhu cầu DN, kể cả lao động đã qua đào tạo từ DN khác.

Ảnh hưởng hạn chế: Tuy giá thuê đất không cao, nhưng chi phí di dời vào KCN rất tốn kém và phí hạ tầng DN phải trả cao hơn bên ngoài KCN, vì chi phí đầu tư hạ tầng rất lớn. Mặt khác, thời hạn thuê lại đất bị ảnh hưởng bởi thời hạn thuê đất của đơn vị hạ tầng, DN khó có thể thay đổi địa điểm hoặc thay đổi các nhà cung cấp hạ tầng, nhất là khi trả tiền một lần cho cả dự án. Đồng thời, nếu hạ tầng do đơn vị quản lý cung cấp chưa đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng, thì nhà đầu tư phải đầu tư thêm hoặc phải vi phạm quy định của pháp luật, và nếu DN không đủ khả năng giữ lao động giỏi thì do quá trình cạnh tranh sẽ dễ dàng làm mất lao động.

1.1.3.2. Khu chế xuất (Export processing zones):

+ Định nghĩa: KCX là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

+ Đặc điểm: KCX xây dựng để thu hút các đơn vị sản xuất xuất khẩu, còn KCN được mở ra cho tất cả các ngành công nghiệp kể cả phục vụ nhu cầu tiêu dùng của thị trường nội địa lẫn thị trường xuất khẩu. Ngoài những đặc điểm giống KCN, KCX còn có một số đặc điểm riêng như:

. Quan hệ giữa bên trong và bên ngoài KCX là quan hệ xuất nhập khẩu.

. Bắt buộc có hàng rào phân cách giữa KCX và nội địa.

+ Vai trò của KCX : Ngoài những ưu điểm và hạn chế của KCN như đã nêu trên, KCX còn có những ưu điểm và hạn chế sau:

. Đối với địa phương:

Vai trò tích cực: Thuận tiện trong quản lý vì có hàng rào ngăn cách với bên ngoài, có công kiểm soát chặt chẽ và thuế xuất nhập khẩu bằng không nên không sợ thất thu thuế. Mặt khác, kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh, do gần như toàn bộ sản phẩm của KCX đều xuất khẩu.

Ảnh hưởng hạn chế: Công tác quản lý trao đổi hàng hóa giữa KCX và nội địa không chặt chẽ như xuất nhập khẩu với nước ngoài.

. Đối với nhà đầu tư:

Vai trò tích cực: Được tạo điều kiện thuận lợi trong xuất nhập khẩu, lập thủ tục hải quan và những thủ tục khác được thực hiện tại chỗ. Đồng thời được hưởng chế độ miễn giảm thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng,...

Ảnh hưởng hạn chế: Việc trao đổi hàng hóa giữa KCX và nội địa khá phức tạp, do DN KCX bị hạn chế bán hàng cho nội địa, vì được coi như quan hệ xuất nhập khẩu. DN

KCX nếu bán hàng vào nội địa, sẽ không được miễn giảm thuế nhập khẩu, dù một phần chi phí đầu vào của DN chế xuất từ thị trường nội địa cung cấp.

1.1.3.3. Khu công nghệ cao (High - Technology zones):

+ Định nghĩa: KCNC là khu chuyên nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo DN công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

+ Đặc điểm: So với các KCN, KCX, KCNC sản xuất ra các sản phẩm theo công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm tạo ra những bước đột phá trong phát triển công nghệ và công nghiệp quốc gia. Đôi khi một số sản phẩm hoặc một số công trình nghiên cứu được sử dụng dưới dạng thử nghiệm. Vì vậy, KCNC có những đặc điểm riêng sau:

. Có ranh giới nhất định, thu hút chuyên gia và lao động giỏi.

. Ngoài hoạt động sản xuất và dịch vụ sản xuất, KCNC còn có hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ, huấn luyện và đào tạo nhân lực có trình độ cao, ươm tạo DN công nghệ cao. Sản phẩm mang hàm lượng cao về công nghệ và chất xám.

. Được hưởng chế độ ưu đãi về thuế, tài chính tín dụng, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ,...

. Có nhiều khu đặc biệt khác, như: KCX, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

+ Vai trò của KCNC: KCNC được xây dựng trên cơ sở hạt nhân là các viện nghiên cứu khoa học đầu đàn, các trường đại học lớn, các khu thí nghiệm và các xưởng sản xuất hỗ trợ. KCNC có thể xây dựng hoàn toàn mới ngay từ đầu, hoặc do yêu cầu của các KCN, KCX. KCNC có vai trò cụ thể như sau:

. Đối với địa phương:

Vai trò tích cực: Tạo ra các ngành sản xuất mũi nhọn làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa. Đồng thời là nơi tạo ra môi trường nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, thu hút đầu tư triển khai ứng dụng và hợp tác quốc tế về công nghệ mới của thế giới.

Ảnh hưởng hạn chế: Điều kiện đòi hỏi để xây dựng KCNC là rất cao mà chủ yếu là đầu tư vào hạ tầng cơ sở và lực lượng lao động, chuyên gia giỏi. Mặt khác, việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ ngoài hàng rào, để làm cầu nối giữa trong và ngoài KCNC nhằm đưa ứng dụng các nghiên cứu khoa học vào thực tế là một khó khăn lớn.

Đối với nhà đầu tư: Có điều kiện nghiên cứu khoa học, triển khai thử nghiệm trước khi triển khai chính thức để chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế. Đồng thời được hưởng các ưu đãi cao về thuế, thủ tục và các hỗ trợ cần thiết.

1.1.3.4. Cụm công nghiệp (Industrial Module):

+ Định nghĩa: CCN là khu vực sản xuất và dịch vụ phục vụ sản xuất do địa phương thành lập và quản lý, không bị điều chỉnh của quy định pháp luật như KCN, KCX, KCNC nêu trên.

+ Đặc điểm:

. Được quy hoạch chủ yếu phục vụ cho sản xuất nhỏ của địa phương, không đủ năng lực tài chính thuê đất trong các KCN tập trung.

. Cấp quản lý trực tiếp là UBND cấp quận, huyện mà không theo quy chế KCN tập trung, việc đầu tư hạ tầng chủ yếu dựa vào ngân sách địa phương.

+ Vai trò của cụm công nghiệp:

. Đối với địa phương:

Vai trò tích cực: Có điều kiện phát triển ngành sản xuất nhỏ ở địa phương, trên cơ sở tập trung những cơ sở sản xuất nhỏ vào một chỗ theo quy hoạch để dễ dàng quản lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong dân cư.

Ảnh hưởng hạn chế: Do nhà nước đầu tư hạ tầng nên nếu địa phương không đủ ngân sách đáp ứng sẽ gây tình trạng lộn xộn. Nếu không có cơ chế quản lý phù hợp sẽ làm giảm hiệu quả của cụm công nghiệp, gây ô nhiễm môi trường.

. Đối với nhà đầu tư: Được nhà nước đầu tư sẵn cơ sở hạ tầng đúng vị trí theo quy hoạch với chi phí thấp, giúp nhà đầu tư yên tâm hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1.3.5. Đặc khu kinh tế: (Special Economic Zone)

Đặc khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

Là loại hình khu kinh tế tự do, tổng hợp tất cả các hoạt động kinh doanh toàn diện từ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch, tài chính, ngân hàng nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học trong một vùng lãnh thổ riêng biệt, có diện tích lớn hơn nhiều so với các KCN, KCX,...

Bên cạnh các mục tiêu tương tự như KCN, KCX, Đặc khu kinh tế còn đóng vai trò như là cửa ngõ giao lưu KTXH của nước chủ nhà với thế giới bên ngoài. Các Đặc khu kinh tế còn là phòng thí nghiệm nền kinh tế thị trường trước khi áp dụng chính thức trong cả nước. Vì thế, các Đặc khu kinh tế thường được đặt tại các vùng ven biển, ven biên giới, hải đảo,... tương đối biệt lập với vùng lãnh thổ nội địa, hoặc các địa điểm nằm trên các trục lộ giao thông thuận lợi, các vùng kế cận các trung tâm phát triển kinh tế quốc tế hoặc các khu vực có những lợi thế so sánh nổi trội.

Đặc trưng của Đặc khu kinh tế là được hưởng các qui chế tự do linh hoạt hơn các KCN, KCX; được phép kinh doanh tổng hợp các loại hình kinh tế, dịch vụ; được tiêu thụ một phần sản phẩm trên thị trường nội địa theo nguyên tắc vừa hướng nội, vừa hướng ngoại, khuyến khích sử dụng nguyên vật liệu trong nước. Cơ chế quản lý Đặc khu kinh tế mang tính chất độc lập, có tư cách lập pháp, hành pháp, có con dấu riêng với các chế độ hành chính một cửa. Ban quản lý có trách nhiệm không chỉ liên quan đến các hoạt động kinh tế, sản xuất, mà cả việc cấp visa đi lại, quyền lưu trú của các nhà đầu tư nước ngoài,... Tuy nhiên, nếu các KCN, KCX ở các nước có thể đa dạng hóa sở hữu, thậm chí có những KCX do tư nhân quản lý, thì ở các khu kinh tế luôn do nhà nước kiểm soát và thuộc quyền sở hữu của nhà nước.

Tóm lại, căn cứ vào thực tế hoạt động và sự hình thành của các KCN, KCX, KCNC (**gọi tắt là KCN**) cho thấy, các khu vực này đều có đặc điểm chung là được quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất một cách có hệ thống của nhà nước, nhằm cung cấp hạ tầng cơ sở cho các DN chuyên sản xuất, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp và bảo đảm tiện ích cho cộng đồng, do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc giải tán khi cần thiết.

– Hai là, xóa bỏ sự rườm rà, tăng cường sự súc tích và cô đọng lại nội dung về KCN ở mục 1.1.4 “*Quan điểm của tác giả về khái niệm KCN*” như sau:

“*KCN là một khu đất được quy hoạch lâu dài, có ranh giới địa lý xác định do Chính phủ quyết định thành lập hoặc giải thể, được đầu tư xây dựng hệ thống công trình, kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhằm hỗ trợ các hoạt động sản xuất – kinh doanh được*

thuận lợi, đảm bảo sự phát triển bền vững hài hòa giữa 3 mặt lợi ích về kinh tế - xã hội - môi trường. Bên trong KCN chỉ có những DN sản xuất sản phẩm công nghiệp và những dịch vụ công nghiệp được đầu tư bởi nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Ngoài ra trong KCN còn có thể có những DN chế xuất hoặc các DN công nghệ cao được tập trung vào những tiểu khu riêng như tiểu khu chế xuất, tiểu khu công nghệ cao trong KCN.”

- Ba là, hạn chế sự trùng lặp trong nội dung luận án bằng cách xóa bỏ phần “việc phát triển các KCN ở Việt Nam nhằm đạt đến 9 mục tiêu cơ bản” (từ trang 15 đến trang 17). Bởi lẽ những ý này đều bị lặp lại ở các mục sau.

*** Vấn đề thứ ba: về đánh giá thực trạng quá trình hoạt động của các KCN TP Cần Thơ trong thời gian qua**

Theo yêu cầu góp ý của Thầy phản biện “*nên đi sâu phân tích thêm các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển hay hạn chế sự phát triển của KCN TP Cần Thơ*”, nhằm giải quyết được mục tiêu nghiên cứu là phân tích thực trạng phát triển KCN TP Cần Thơ trong mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường với những nét đặc trưng của TP Cần Thơ, trung tâm của vùng ĐBSCL. Với yêu cầu này, tác giả xin phép được giải quyết theo hướng sau đây:

- Một là, đổi tên tiêu đề mục 2.3 (trang 85) thành “*Phân tích những thành công, hạn chế và nguyên nhân tồn tại hạn chế trong quá trình phát triển các KCN của TP Cần Thơ*” nhằm làm nổi bật các ý kiến đóng góp của Thầy phản biện. Trong mục này tập trung phân tích những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển và hạn chế phát triển của KCN Cần Thơ, từ đó phát hiện ra các nguyên nhân cụ thể từ phía Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội.

- Hai là, trong 2 tiểu mục của mục 2.3 tập trung phân tích những mặt thành công và hạn chế trong mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường, với những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng, như: vị trí địa lý, thủ tục hành chính, chính sách ưu đãi,..

- Ba là, bổ sung thêm vào nội dung mục 2.3 một số nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến quá trình phát triển KCN ở TP Cần Thơ như nhân tố địa lý tự nhiên và lựa chọn địa điểm KCN, yếu tố đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng và yếu tố xúc tiến đầu tư vào KCN, đồng thời điều chỉnh lại kết cấu, xóa bỏ những phần dư thừa, trùng lặp và tăng phần phân tích. Cụ thể bổ sung các yếu tố:

1. Yếu tố địa lý tự nhiên và sự lựa chọn địa điểm KCN

a. Thành công

+ Khai thác hiệu quả lợi thế địa lý là trung tâm của vùng ĐBSCL: TP Cần Thơ có hệ thống giao thông tương đối hoàn thiện nhất vùng ĐBSCL, với đường bộ có quốc lộ 1A chạy xuyên suốt từ đầu thành phố đến cuối thành phố và kéo dài đến tỉnh Cà Mau; quốc lộ 91 gắn liền với tỉnh An Giang và quốc lộ 80 gắn liền với tỉnh Kiên Giang. Về đường thủy có các Cảng sông Cần Thơ, Trà Nóc; cảng biển Cái Cui có thể tiếp nhận tàu 20.000 tấn với hệ thống kho hàng khá tốt. Bên cạnh đó, một hệ thống sông ngòi kênh, rạch chằng chịt rất thuận lợi cho việc giao lưu nội vùng và ngoại vùng. Về đường hàng không, có sân bay Trà Nóc đang được nâng cấp mở rộng trở thành sân bay quốc tế, nối liền đường bay trong nước và ngoài nước. Gắn với những thuận lợi mang lại từ yếu tố địa lý tự nhiên, nếu việc chọn lựa địa điểm đúng và hợp lý để thành lập KCN, thì mọi thuận lợi nói trên sẽ được cộng hưởng gấp bội và do đó hiệu quả mang lại trong quá trình hoạt động KCN càng lớn; ngược lại sẽ mang đến những tổn thất nặng nề không

lượng hết được. Vì vậy, TP Cần Thơ đã đẩy mạnh việc quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bên trong và bên ngoài hàng rào KCN, tập trung bố trí các KCN gần với các trục giao thông chính đường thủy, đường bộ, như: quốc lộ 1A, quốc lộ 91, sông Hậu, sông Cần Thơ,... rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa, cũng như giao dịch trong vùng ĐBSCL và Quốc tế.

+ Phát huy thế mạnh của một Thành phố Trung ương trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Tây Nam bộ: TP Cần Thơ còn có hệ thống giao thông vận tải, hệ thống viễn thông, hệ thống ngân hàng bảo hiểm đang hoạt động khá tốt và ngày càng được hoàn thiện, mở rộng về mặt số lượng lẫn chất lượng, đáp ứng đầy đủ các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội để trở thành một đô thị Công nghiệp hiện đại trong tương lai. Với nguồn nguyên liệu phong phú đa dạng, TP đã xây dựng các KCN hướng vào công nghiệp chế biến hàng nông, thủy, hải sản và sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng để đáp ứng thị trường trong nước và hướng đến thị trường xuất khẩu, nhằm phục vụ tốt quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, tập trung hỗ trợ có hiệu quả các sản phẩm chủ lực trong các khâu trước và sau thu hoạch để nâng cao giá trị của sản phẩm hàng hóa trong nông nghiệp.

b. Hạn chế

Phát hiện những hạn chế và những nguyên nhân gây nên hạn chế sẽ giúp chúng ta đề ra được những giải pháp cần thiết để khắc phục. Những hạn chế có thể xảy ra do yếu tố địa lý tự nhiên và sự lựa chọn địa điểm KCN như sau:

+ Toàn vùng ĐBSCL nói chung và các KCN TP Cần Thơ nói riêng đều nằm trên nền đất yếu vì vậy chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, nền móng nhà xưởng rất lớn, thường gấp rất nhiều lần so với các KCN ở Miền Đông Nam Bộ. Mặt khác, là vùng sông nước, kênh rạch chằng chịt, giao thông chủ yếu bằng ghe, xuồng, hệ thống đường sá, cầu cống vào các vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn do bị hạn chế vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

+ Các KCN nằm gần sông rạch thường dễ gây ô nhiễm môi trường nước từ các chất phế thải ở các cơ sở sản xuất, đặc biệt là chất thải ở dạng lỏng. Đây là một khó khăn lớn cần được quy định nghiêm ngặt, ràng buộc nhà đầu tư phải có những biện pháp xử lý chất thải triệt để trước khi thải ra sông rạch.

2. Yếu tố tổ chức xúc tiến đầu tư vào KCN

a. Thành công

Tổ chức công tác xúc tiến đầu tư giữ vai trò rất quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển KCN. Nhận thức đúng ý nghĩa và vai trò tổ chức công tác xúc tiến đầu tư, nên ngay từ những năm đầu của thế kỷ 21, UBND TP Cần Thơ đã đặc biệt quan tâm đẩy mạnh công tác tổ chức tuyên truyền giới thiệu bằng các phương tiện thông tin đại chúng, tạo mọi điều kiện thuận lợi để tổ chức các cuộc hội thảo mang tính chuyên đề hướng vào việc vận động xúc tiến đầu tư vào KCN, để các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài nói lên những nguyện vọng, đưa ra những kiến nghị để tháo gỡ những khó khăn gặp phải trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm mời gọi các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đến với TP Cần Thơ.

Mọi công tác tổ chức xúc tiến đầu tư trong thời gian qua có những thành công khá tốt đã mang lại những kết quả đáng khích lệ, với việc ký kết được nhiều hợp đồng thuê đất kinh doanh và nhiều dự án có giá trị cao, nhờ đó mà trong một thời gian ngắn đã góp phần lấp đầy các dự án vào các KCN, như: KCN Trà Nóc I, KCN Trà Nóc II,...

b. Hạn chế

Tổ chức công tác xúc tiến đầu tư được hiểu là hình thức tổ chức định hướng vào việc giới thiệu cung cấp những mặt mạnh, những tính chất ưu việt, những đặc trưng hấp dẫn của KCN đến các nhà đầu tư nhằm thu hút các dự án đầu tư được lựa chọn. Trong thời gian qua, công tác xúc tiến đầu tư của thành phố có những hạn chế chủ yếu sau:

+ Nội dung và phương thức tổ chức xúc tiến đầu tư còn đơn giản và nghèo nàn, chưa đủ sức thuyết phục về thế mạnh, tính ưu việt, tính hấp dẫn của các KCN đối với những nhà đầu tư, nhất là những nhà đầu tư nước ngoài.

+ Chưa kịp thời giải quyết, xử lý cũng như tháo gỡ khó khăn cho các DN đang đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc đang sản xuất kinh doanh trong KCN, như: những thủ tục hành chính, thuế xuất nhập khẩu, giải phóng mặt bằng,...

+ Chưa chú ý cung cấp những thông tin chuẩn xác có độ tin cậy cao về kinh tế, về thị trường trong nước cũng như những thông tin về chính sách, luật pháp, về cơ hội và đối tác đầu tư nên đã gây nhiều khó khăn cho các nhà đầu tư muốn tìm hiểu những thông tin nói trên để có những quyết định đúng đắn cho các dự án đầu tư của mình.

+ Chưa quan tâm đúng mức việc đưa công tác xúc tiến đầu tư ra một số nước đối tác mà có thể ở đó có những dự án với những công nghệ kỹ thuật hiện đại và vốn lớn, như: Pháp, Anh, Nhật, Đức, Mỹ,... Đây chính là hướng chủ động tích cực nhất trong chiến lược xúc tiến đầu tư và cũng là giải pháp lâu dài mà chúng ta phải nhanh chóng hướng đến.

3. Yếu tố đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng cho KCN

a. Thành công

Đảng và Nhà nước ta đã xác định rõ ràng “*Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn tài nguyên to lớn vô giá của đất nước ta*”. Giải quyết vấn đề đất đai tức là giải quyết vấn đề rất phức tạp, hết sức nhạy cảm đụng chạm đến nhiều lĩnh vực kinh tế - chính trị - an ninh - xã hội sâu sắc. Vì vậy, để giải quyết vấn đề đất đai trong việc giải tỏa đền bù và giải phóng mặt bằng thành lập KCN, cần đứng trên quan điểm lấy dân làm gốc và vì lợi ích chung của xã hội nhằm đảm bảo hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước – Nhà đầu tư và người sử dụng đất.

Trên quan điểm đó TP Cần Thơ đã đưa ra hàng loạt những chính sách về giá cả đền bù, về tổ chức các khu tái định cư để ổn định nơi ăn chốn ở, về tổ chức đào tạo nghề, tiếp nhận con em của dân vùng bị giải tỏa vào làm việc ở KCN để đảm bảo công ăn việc làm... Đó là những thành công nhằm góp phần giúp thành phố giải phóng nhanh mặt bằng để xây dựng cơ sở hạ tầng cho KCN.

b. Hạn chế

Thực tế cho thấy đã có không ít địa phương ở ĐBSCL giải quyết vấn đề đền bù đất đai và giải phóng mặt bằng KCN không thỏa đáng đối với người dân, nên đã làm cho vấn đề trở nên hết sức phức tạp cả về mặt kinh tế, chính trị và an ninh xã hội.

Không ít địa phương, từ cán bộ cơ sở đến cán bộ cấp trên vì lợi ích cá nhân, thiếu rèn luyện tu dưỡng đã để xảy ra tình trạng tham nhũng trong việc ăn chia đất đai, làm mất lòng tin của dân đối với Đảng, Nhà nước. Mặt khác cũng không ít những đối tượng cố tình không chấp nhận chủ trương luật pháp nhà nước trong việc di dời và đã gây ra không ít khó khăn cản trở việc giải phóng mặt bằng cho KCN.

Tất cả những hiện tượng nói trên cần phải cương quyết đưa ra ánh sáng, dùng luật pháp công khai xử lý nghiêm minh, nhằm lấy lại lòng tin của dân đối với Đảng và chính quyền địa phương.

***Vấn đề thứ tư: về quan điểm đề xuất các giải pháp**

Xóa bỏ những nội dung trùng lặp, điều chỉnh và bổ sung thêm quan điểm tại mục 3.2 “*Quan điểm đề xuất các giải pháp phát triển KCN của TP Cần Thơ đến năm 2020*”. Đề giải quyết vấn đề này tác giả xin điều chỉnh lại như sau:

– Một là, xóa bỏ quan điểm 3.2.3 “*Khắc phục được các nguyên nhân gây nên những mất cân bằng và hạn chế trong quá trình phát triển KCN của TP Cần Thơ thời gian qua*”, bởi lẽ quan điểm này chưa đủ tầm để có thể coi như là nền tảng cho các đề xuất giải pháp.

– Hai là, vẫn giữ lại 4 quan điểm sau đây:

+ Quan điểm 3.2.1 “*Phát triển các KCN là công cụ hữu hiệu để thực hiện quá trình CNH, HĐH TP Cần Thơ*”.

+ Quan điểm 3.2.2 “*Nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN TP Cần Thơ để phục vụ tốt và kịp thời quá trình phát triển TP Cần Thơ đến năm 2020*”.

+ Quan điểm 3.2.4 “*Phát triển KCN TP Cần Thơ phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của TP Cần Thơ và định hướng phát triển KCN Việt Nam đến năm 2020*”

+ Quan điểm 3.2.5 “*Phát triển KCN của TP Cần Thơ phù hợp với xu hướng phát triển bền vững, cân đối giữa 3 mặt lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường*”.

– Ba là, bổ sung thêm quan điểm “*Phát triển KCN TP Cần Thơ phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế*” với nội dung như sau:

Trong xu thế hiện nay, nền kinh tế của từng quốc gia trên thế giới đều có mối quan hệ qua lại, đan xen và ràng buộc lẫn nhau. Vì vậy, việc mở cửa và hội nhập kinh tế giữa các quốc gia với nhau trở thành xu thế tất yếu của thời đại.

Hội nhập kinh tế quốc tế được biểu hiện cụ thể bằng những đặc trưng, như: toàn cầu hóa kinh tế, thị trường hóa kinh tế và liên kết kinh tế khu vực song phương và đa phương. Với những đặc trưng vốn có nói trên của hội nhập kinh tế quốc tế, mỗi quốc gia muốn hội nhập kinh tế thành công nhất thiết phải xây dựng và điều chỉnh chiến lược kinh tế của mình theo hướng hội nhập và liên kết kinh tế với kinh tế khu vực và thế giới theo đúng luật chơi của thế giới. Vì vậy, sự phát triển KCN của nước ta nói chung và sự phát triển KCN TP Cần Thơ nói riêng không thể là một ngoại lệ nằm ngoài cái chung ấy.

Từ đó cho thấy, hội nhập kinh tế quốc tế vừa mang tính quy luật tất yếu, vừa là con đường quan trọng giúp Việt Nam nói chung và TP Cần Thơ nói riêng phát triển nhanh chóng các KCN góp phần thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, chống nguy cơ tụt hậu và rút ngắn khoảng cách phát triển kinh tế nước ta với các nước trên thế giới.

*** Vấn đề thứ năm: Các giải pháp và kiến nghị**

Tác giả xin phép được điều chỉnh và bổ sung theo hướng đóng góp của Thầy phản biện nhằm tạo sự gắn kết chặt chẽ với kết quả nghiên cứu ở chương 2 như sau:

– Một là, sửa chữa, bổ sung một số nội dung trong các nhóm giải pháp về kinh tế, xã hội và môi trường để phù hợp với đặc điểm quá trình phát triển các KCN TP Cần Thơ.

– Hai là, bổ sung thêm vào luận án giải pháp “*Xây dựng và ban hành bộ luật KCN*” và đưa giải pháp này vào “*Nhóm giải pháp hỗ trợ phát triển*”.

Để đảm bảo một môi trường đầu tư minh bạch, công khai và ổn định, việc luật pháp hóa những hoạt động tổ chức quản lý có liên quan đến mọi quan hệ kinh tế, chính trị, con người và an ninh xã hội trong KCN là hết sức cần thiết.

Đứng trên góc độ quản trị để xem xét, có thể nhận thức rằng: KCN là một hình thức tổ chức kinh tế - xã hội thu hẹp. Về cơ bản nó bao gồm nhiều quan hệ nói trên đang xen lẫn nhau và kèm theo đó có nhiều hình thức tổ chức quản lý hình thành và phục vụ nó. Vì vậy, để thúc đẩy sự phát triển KCN không thể không có bộ luật dành riêng cho nó, đó là “*Bộ luật KCN*”.

Kinh nghiệm ở một số nước trong khu vực như Singapore, Malaysia, Philippine hoặc rộng hơn ở Châu Á như Đài Loan, Hàn Quốc đều đã ban hành bộ luật KCN, nhằm chi phối mọi hoạt động quản lý, mọi hình thức tổ chức trong KCN.

Sự ban hành bộ luật KCN vừa giúp cho nhà đầu tư đặc biệt là Nhà đầu tư nước ngoài càng thêm tin tưởng vào sự trong sáng và công bằng trong công tác quản lý KCN của Nhà nước, đồng thời, giúp các cơ quan chủ quản nắm vững tình hình hoạt động kinh tế, quan hệ con người và các quan hệ pháp lý khác trong KCN được rõ ràng và rành mạch.

Nội dung xây dựng bộ luật KCN phải bao hàm những vấn đề chủ yếu sau đây:

- + Cơ chế quản lý, tổ chức bộ máy và thủ tục hành chính liên quan đến KCN.
- + Quản lý quan hệ bảo vệ môi trường có liên quan đến KCN.
- + Quản lý quan hệ kinh tế có liên quan đến KCN
- + Quản lý quan hệ con người có liên quan đến KCN.
- + Quan hệ về đời sống văn hóa và nhà ở của người lao động có liên quan đến KCN.
- + Quản lý và bảo vệ quyền lợi người lao động.
- + Tổ chức và quản lý hệ thống chính trị, an ninh xã hội trong KCN.

Để xây dựng bộ luật KCN được chính xác và hợp lý nhất thiết phải được hình thành từ cơ sở tức là từ KCN, nơi phát sinh mọi hành vi, mọi quan hệ mang tính luật pháp, rồi cũng là nơi thực thi pháp luật về KCN. Vì vậy, thoát ly cơ sở thì việc xây dựng bộ luật sẽ thoát ly khỏi thực tế và chắc rằng việc hình thành và đưa ra thi hành bộ luật sẽ bị méo mó, phải sửa đi sửa lại nhiều lần.

– *Ba là*, sửa chữa một số nội dung trùng lặp, hiệu chỉnh sắp xếp lại các giải pháp trong “*Nhóm giải pháp hỗ trợ phát triển*” theo thứ tự sau đây:

3.3.4.1 Xây dựng và ban hành bộ luật KCN

3.3.4.2 Cải tiến cơ chế quản lý và hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến KCN.

3.3.4.3 Tăng cường công tác lãnh đạo của Đảng và chỉ đạo quản lý của Nhà nước đối với các KCN Cần Thơ.

3.3.4.4 Xây dựng mối liên kết hợp tác trong nội vùng các tỉnh ĐBSCL.

3.3.4.5 Tổ chức sắp xếp các công ty kinh doanh phát triển cơ sở hạ tầng KCN.

* **Vấn đề thứ sáu: Cần điều chỉnh cách thể hiện để làm rõ nội dung Ở mục 1.2.2.1 “Khái quát quá trình hình thành và phát triển các KCN Việt Nam”**

Tác giả đã sửa lại những nội dung ở trang 29 – 30 như sau:

– *Một là*, tiêu đề bảng 1.2 được thay đổi bằng tiêu đề: “*Sự phân bố hệ thống KCN, KCX Việt Nam theo vùng, Miền*”

– **Hai là**, bổ sung phân tích những số liệu trong bảng 1.2 để làm rõ hơn nội dung theo mục đích nghiên cứu. Cụ thể là:

Kể từ khi Đảng và Nhà nước ta bắt đầu thực hiện đường lối đổi mới với cơ chế quản lý nền kinh tế theo định hướng mở cửa, hướng ngoại và hội nhập, tính đến nay đã hơn 20 năm, Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng trên bước đường CNH, HĐH đất nước, mà một trong những biểu hiện rõ nét là xây dựng và phát triển các KCN, KCX.

Nếu trước đây ở Miền Bắc, sự phát triển công nghiệp được tập trung thành những khu như: Biệt Trì – Lâm Thao, Đông Anh – Hà Nội, Thái Nguyên,... thì ở Miền Nam công nghiệp tập trung chủ yếu ở Biên Hòa, Đà Nẵng, Cần Thơ,... ngày nay KCN được xây dựng hầu như ở tất cả các miền (Bắc, Trung, Nam và Tây Nguyên) của đất nước.

Qua bảng 1.2 cho thấy, tính đến ngày 31/12/2007 trên đất nước ta đã có 179 KCN được hình thành và rải đều trên 53 tỉnh, thành trực thuộc trung ương. Nếu xét về mặt số lượng KCN theo từng miền, thì Miền Nam có số lượng KCN nhiều nhất với 97 KCN chiếm tỉ trọng 54,19% so với tổng số KCN trên cả nước, tiếp đến là Miền Bắc có 55 KCN chiếm tỉ trọng 30,73%, Miền Trung có 23 KCN chiếm tỉ trọng 12,85% và cuối cùng là Tây Nguyên có 4 KCN chiếm 2,23%.

Nếu xét tổng diện tích đất đai tự nhiên dành cho 179 KCN trên cả nước tính đến thời điểm 31/12/2007 là 42.986 hecta (bình quân mỗi KCN có 240,14 hecta) trong đó diện tích có thể cho thuê là 28.813 ha tức là chiếm 67% tổng diện tích đất tự nhiên. Nếu so sánh diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN với diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê tính bình quân theo từng miền cho thấy tỉ trọng xấp xỉ 50%, trong đó: Miền Nam chiếm 51,4%, Miền Trung chiếm 52,5%, vùng Tây Nguyên chiếm 53,8% và đạt thấp nhất là Miền Bắc chiếm 45,4%. Tất cả tổng diện tích đất đai KCN trên cả nước vừa đề cập là không kể các khu kinh tế tổng hợp Dung Quốc (Quảng Ngãi), khu kinh tế mở Chu Lai (Quảng Nam), khu kinh tế Nhơn Hội (Bình Định), KCNC (TP Hồ Chí Minh) và KCNC Hòa Lạc (Hà Nội).

Sự phân bố KCN nước ta phần lớn nằm gần các đô thị lớn, như: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Biên Hòa - Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ hoặc tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm, các khu động lực phát triển, như: khu đồng bằng Sông Hồng, khu tứ giác TP Hồ Chí Minh – Bình Dương - Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu,...

Với những số liệu nói trên, kết hợp với sự phân bố hợp lý KCN nước ta được xem là một trong những yếu tố rất quan trọng tạo ra sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong thời kỳ đầu là các KCN ở Miền Nam, sau đó đã nhanh chóng lan tỏa ra các KCN Miền Bắc và hiện nay các nhà đầu tư đang xâm nhập vào các KCN Miền Trung và Tây Nguyên.

*** Vấn đề thứ bảy: Bổ sung thêm nội dung lý luận về những kinh nghiệm, những thành công trong việc phát triển KCN***

Tác giả đã bổ sung thêm nội dung lý luận ở phần “*Những bài học kinh nghiệm đúc kết từ phát triển KCN ở một số tỉnh thành ở Việt Nam*” ở trang 44 như sau:

– **Một là**, thúc đẩy chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển và chính sách giải tỏa đền bù đất đai.

Cần thấy rằng, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế cùng với việc thực hiện chính sách giải tỏa đền bù đất đai của dân có mối quan hệ nhân quả gắn bó mật thiết lẫn nhau. Thật vậy, chính sách giải tỏa đền bù không thỏa đáng, không hợp lòng dân thì khoang nói đến chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Kinh nghiệm cho thấy, giải quyết việc đền bù giải tỏa đất đai không hợp lý đối với nông dân ở một số

địa phương đã mang lại những hậu quả khôn lường, những tổn thất không nhỏ về mặt chính trị là bị giảm sút đức tin của người dân đối với Đảng và Nhà nước ta; Về mặt kinh tế cho thấy nhiều công trình, nhà máy một số các KCN không thực hiện được, bị dở dang kéo dài qua một số năm, thậm chí còn nằm trên các bảng dự án đầu tư, tổn thất lớn đến ngân sách quốc gia; Và về đội ngũ cán bộ, trong đó một số cán bộ có chức có quyền bị thoái hóa về đạo đức, tư tưởng, lợi dụng tùy tiện của giá cả đền bù, đã bắt tay thông đồng với bọn gian thương, trở thành những kẻ tham nhũng hại dân, hại nước, hại Đảng, hại nhà. Vì vậy, để thực hiện quá trình quy hoạch xây dựng KCN, triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, mời gọi các nhà đầu tư nước trong và ngoài nước thuộc các thành phần kinh tế khác nhau tham gia phát triển KCN, thì điều kiện tiên quyết có ý nghĩa vô cùng quan trọng là phải đẩy nhanh tiến độ đền bù giải tỏa theo giá thuận mua vừa bán giữa người dân với Nhà nước hoặc nhà đầu tư.

– **Hai là**, hoàn thiện công tác quy hoạch phát triển KCN.

Nói về quy hoạch phát triển KCN đòi hỏi trước hết phải có đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn phải có tầm nhìn chiến lược, tức là phải dự đoán được xu hướng phát triển lâu dài KCN với sự phù hợp xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong tương lai dài. Điều cần tránh trong khi xây dựng quy hoạch KCN là không được dựa vào ý muốn chủ quan của các vị lãnh đạo mà phải phân tích, đánh giá căn cứ vào cơ sở khoa học làm tiêu chuẩn khách quan để xây dựng. Công tác quy hoạch KCN ở bất kỳ địa phương nào cũng phải dựa vào 3 điều kiện “*Thiên thời, địa lợi, nhân hòa*”. Trong đó, Thiên thời tức là đề cập đến điều kiện tự nhiên, thời tiết, nhiệt độ, ẩm độ, mưa nắng, gió bão...; Địa lợi tức là nói đến vị trí địa lý, sông ngòi, kênh rạch, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đường sá cầu cống, các dịch vụ phục vụ cho giao thông liên lạc, những phương tiện vận tải...; Nhân hòa, trước tiên phải kể đến nguồn lao động, đặc biệt là người lao động có kỹ thuật, mức sống, trình độ văn hóa của người dân, nơi ăn chốn ở của người lao động, an ninh trật tự xã hội... Kinh nghiệm quy hoạch phát triển KCN ở một số nước, như: Philippines, Indonesia, hoặc ở một số KCN ở một vài tỉnh trong nước ta, do quá vội vàng, chưa tính toán đầy đủ, chưa phân tích cụ thể những mặt lợi, hại của 3 điều kiện nói trên mà cứ tiến hành quy hoạch xây dựng, nên đã mang lại những hậu quả không nhỏ, như KCN đã có những nhà đầu tư lại không vào, vừa bỏ hoang hóa đất đai vừa lãng phí tiền của và lòng dân không thuận. Hội tụ đầy đủ những thuận lợi của 3 điều kiện nói trên, thì quy hoạch phát triển KCN có thể dành được thành công hơn một nữa.

– **Ba là**, lựa chọn chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN.

Việc lựa chọn chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN đòi hỏi phải có đầy đủ năng lực tài chính, có tín nhiệm lớn trong giới cùng nghề, có kinh nghiệm phong phú trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt phải có sự am hiểu về hoạt động KCN và phải có mối quan hệ rộng rãi và uy tín đối với khách hàng, để từ đó có khả năng tiếp thị, xúc tiến kêu gọi đầu tư vào KCN. Thực tế cho thấy sự chậm trễ và trở ngại trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng KCN sẽ ảnh hưởng lớn đến sự triển khai dự án của nhà đầu tư. Nguyên nhân chủ yếu của sự chậm trễ và trở ngại nói trên thuộc về chủ đầu tư xây dựng thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất – kinh doanh, đặc biệt là thiếu kinh nghiệm trong xây dựng cơ sở hạ tầng KCN.

– **Bốn là**, thực hiện “*cơ chế một cửa*”

Thực hiện cơ chế một cửa là giải pháp quan trọng trong công tác cải cách hành chính ở nước ta hiện nay. Nó nhằm xóa bỏ tình trạng quan liêu bần giầy, hách dịch những nhiễu, tiêu cực, gây nhiều oán thán đối với người dân khi cần tiếp xúc với cán bộ với các cơ quan công quyền, trong việc chứng nhận những giấy tờ hồ sơ và những thủ

tục liên quan đến công việc hành chính. Đối với hoạt động việc thực hiện cơ chế một cửa có ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó giúp nhà đầu tư tiết kiệm được thời gian đi lại và tạo điều kiện rút ngắn thời gian đưa dự án sớm vào hoạt động. Để thực hiện tốt “*cơ chế một cửa*” cần thiết phải tăng cường sự phối hợp đồng bộ, nâng cao vai trò trách nhiệm của từng nhân viên cán bộ trong các sở, ban, ngành để nhanh chóng kịp thời tháo gỡ những vướng mắc của nhà đầu tư trong quá trình đầu tư sản xuất – kinh doanh.

– **Năm là**, củng cố, tăng cường và phát triển các trung tâm đào tạo nghề.

Trong nền kinh tế thị trường, cần khuyến khích thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác đào tạo nghề. Điều ấy có nghĩa là công tác đào tạo nghề từ nay không phải chỉ có Nhà nước mà cần mở rộng để cho các thành phần khác góp công, góp sức vào việc đào tạo nghề. Đào tạo nghề được thực hiện dưới nhiều hình thức, như: đào tạo nghề tập trung tức là đào tạo theo trường lớp, đào tạo nghề bằng kèm cặp là đào tạo ngay tại xưởng có thợ cầm tay chỉ việc và đào tạo bán thời gian tức là đào tạo một buổi tại lớp và một buổi thực hành trên máy tại xưởng. Học viên học nghề ở thành phố phần lớn là con em gia đình lao động đã học hết cấp phổ thông nhưng không có khả năng tiếp tục học lên cao, ở nông thôn phần lớn con em nông dân nghèo, không đủ sức ăn học hết phổ thông nên chuyển sang học nghề. Vì vậy để khuyến khích các em yên tâm học nghề, cần phải có sự hỗ trợ của ngân hàng dưới hình thức “*cho vay ăn học*”.

– **Sáu là**, quan tâm chính sách tiền lương, tiền thưởng và phúc lợi xã hội.

Để đảm bảo người lao động an tâm làm việc ở DN, đòi hỏi phải có chính sách tiền lương, tiền thưởng và phúc lợi xã hội thỏa đáng minh bạch và rõ ràng. Người lao động ở các DN như chúng ta đều biết ngoài tiền lương, tiền thưởng và các phúc lợi xã hội, họ chẳng còn nguồn nào để thu nhập thêm nhằm cải thiện đời sống. Với giá cả leo thang và đắt đỏ như hiện nay mà tiền lương không được tăng, trong khi đó chủ DN lại tìm cách cắt xén hoặc chậm trả lương làm thêm giờ, thêm ca, chậm trả thưởng, thậm chí nợ lương của người lao động đến cả tháng trời. Với tình trạng nói trên, “*tức nước phải vỡ bờ*”, người lao động buộc phải đứng lên đấu tranh giành lại quyền lợi của mình bằng hình thức đình công, bãi công tự phát với qui mô ngày càng lớn và càng trở nên thường xuyên, đã làm ảnh hưởng đến hoạt động của DN và tình hình an ninh của địa phương. Vì vậy, bên cạnh việc thực hiện chính sách tiền lương, tiền thưởng và phúc lợi xã hội hợp lý thỏa đáng đòi hỏi phải nhanh chóng xây dựng hệ thống những tổ chức đoàn thể, như: Đảng, Đoàn Thanh niên, tổ chức công đoàn để bảo vệ và bênh vực quyền lợi của người lao động trong các DN, đặc biệt là những DN tư nhân trong KCN.

– **Bảy là**, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

Nói đến đời sống vật chất tức là nói đến nơi ăn chốn ở của người lao động. Ông bà ta đã từng dạy “*an cư mới lạc nghiệp*”. Không có nơi chốn ở đúng nghĩa của nó, thì chưa thể đòi hỏi người lao động toàn tâm toàn ý vì công việc và thật lòng gắn bó với chủ, với công xưởng của mình. Chúng ta không thể đòi hỏi sản xuất phải có năng suất cao, khi chúng ta thiếu quan tâm đến đời sống vật chất của người lao động. Bên cạnh việc chăm lo đời sống vật chất cho người lao động, cần chú ý quan tâm đến đời sống tinh thần của họ. Như chúng ta biết, người lao động ở các KCN phần lớn ở từ các tỉnh xa đến. Ngoài ăn ở đi lại, họ còn đòi hỏi những nhu cầu về tinh thần, những sinh hoạt vui chơi giải trí sau những ngày làm việc cuối tuần. Việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động phải được xem là trách nhiệm của tất cả chủ DN nằm trong KCN. Vì vậy phải có sự cộng đồng trách nhiệm giữa KCN với chính quyền địa phương trong việc hợp tác tổ chức quan tâm đời sống của người lao động làm việc trong KCN.

– **Tám là**, đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường.

Vấn đề bảo vệ môi trường trong thời đại ngày nay đã trở thành vấn đề cả thế giới quan tâm. Đối với nước ta việc bảo vệ môi trường đã trở thành vấn đề sống còn đối với thế hệ chúng ta hiện nay và cho cả thế hệ tương lai, con cháu chúng ta. Trong thời kỳ đầu mở cửa hội nhập, chúng ta đã mời gọi các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào đất nước ta. Cũng như các nước chậm phát triển, chúng ta quan tâm đến sản xuất mà lại sơ suất trong việc bảo vệ môi trường. Hơn nữa các KCN phần lớn được bố trí nằm gần sông ngòi và do đó mọi chất thải công nghiệp dưới dạng nước, đều được thải ra qua các kênh rạch ăn thông ra dòng sông làm ô nhiễm cả dòng sông. Cho đến nay hậu quả về ô nhiễm môi trường ngày càng lộ rõ và gây nhiều tác hại to lớn. Vì vậy, tăng cường giáo dục ý thức bảo vệ môi trường của các DN và người lao động phải được đặt lên hàng đầu, đồng thời kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

* **Vấn đề thứ tám: Cần bổ sung phương pháp luận, các phương pháp phân tích định lượng thích hợp và kiểm định giả thuyết câu hỏi nghiên cứu để giải quyết một cách đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu trong luận án**

Các phương pháp trên tác giả xin ghi nhận và xem đây là cơ sở để tiếp tục đầu tư phát triển. Tuy nhiên trong luận án tác giả đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu như: phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử; phương pháp chuyên gia kết hợp với phương pháp định tính và phương pháp phỏng vấn trực tiếp, thống kê tổng hợp; phương pháp thống kê, xử lý số liệu qua phần mềm Excel, SPSS từ số liệu thu thập được; phương pháp so sánh phân tích từ những số liệu đã được tập hợp và qua xử lý. Ngoài ra, luận án còn sử dụng nhiều phương pháp khác, như: phương pháp hệ thống, phương pháp so sánh đối chiếu, phương pháp tổng hợp,... nhằm góp phần trong việc phân tích đánh giá tổng thể về thực trạng mọi hoạt động của các KCN trên địa bàn TP Cần Thơ trong thời gian qua.

Tóm lại, căn cứ vào 2 bản nhận xét lần 1 và lần 2 của 2 Thầy phản biện độc lập, tác giả đã gộp lại thành 8 nhóm vấn đề, để điều chỉnh và sửa chữa luận án của mình. Song thời gian sửa chữa quá hạn hẹp, vì vậy khó tránh khỏi những sơ sót, mong quý Thầy lượng thứ.

Cuối cùng tác giả xin chân thành cảm ơn quý Thầy đã chỉ rõ cho tác giả thấy những sai sót cần phải sửa chữa và cần được học thêm. Tác giả coi đây là một dịp tốt để được mở rộng tầm nhìn học thêm từ quý Thầy và sẽ cố gắng hoàn thiện mình hơn nữa để phục vụ tốt cho công tác đào tạo.

**Đại diện tập thể
người hướng dẫn khoa học**

PGS.TS. PHƯỚC MINH HIỆP

Nghiên cứu sinh

HUỲNH THANH NHÃ

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Ngày _____ tháng _____ năm _____